

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC (SỬA ĐỔI)
(Phục vụ thẩm định của Bộ Tư pháp)

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

Chương I	8
QUY ĐỊNH CHUNG.....	8
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	8
Điều 2. Đối tượng áp dụng	9
Điều 3. Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước	9
Điều 4. Công khai thông tin	12
Chương II.....	13
ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUY HOẠCH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC	13
MỤC 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	13
Điều 5. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước.....	13
Điều 6. Kiểm kê tài nguyên nước	13
Điều 7. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước.....	13
Điều 8. Quan trắc tài nguyên nước	14
MỤC 2. QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC	14
Điều 9. Lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Quan trắc tài nguyên nước	14
Điều 10. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.....	15
Điều 11. Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.....	15
Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch	16
Điều 13. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch.....	17
Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch	17
Điều 15. Hội đồng thẩm định quy hoạch.....	18
Điều 16. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.....	18
Điều 17. Nội dung thẩm định quy hoạch.....	19
Điều 18. Thẩm định quy hoạch	19
Điều 19. Phê duyệt quy hoạch	20
Điều 20. Thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch	20
Điều 21. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch	20
MỤC 3. HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC	20
Điều 22. Quản lý thông tin tài nguyên nước	20
Điều 23. Cung cấp thông tin tài nguyên nước cho cơ quan quản lý thông tin tài nguyên nước	21
Điều 24. Cung cấp thông tin tài nguyên nước theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.....	22
Điều 25. Chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước	22
Điều 26. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp.....	23
Điều 27. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp.....	23
Điều 28. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.....	24
Điều 29. Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.....	24
Chương III	25
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC	25
MỤC 1. CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC.....	25
Điều 30. Các nguồn nước phải xác định chức năng nguồn nước	25
Điều 31. Xác định chức năng nguồn nước	25
MỤC 2. LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC.....	26
Điều 32. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	26

Điều 33. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi	27
Điều 34. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch.....	27
Điều 35. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác	28
Điều 36. Lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.....	28
Điều 37. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi ...	29
Điều 38. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác	30
Điều 39. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước	31
MỤC 3. DÒNG CHẢY TỐI THIỂU	32
Điều 40. Nguyên tắc xác định dòng chảy tối thiểu.....	32
Điều 41. Mục tiêu, yêu cầu và căn cứ xác định dòng chảy tối thiểu	32
Điều 42. Các sông, suối, hồ chứa phải xác định dòng chảy tối thiểu	33
Điều 43. Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	34
Điều 44. Phương pháp tính toán các đặc trưng dòng chảy	34
Điều 45. Yêu cầu về thông tin, số liệu và kết quả xác định dòng chảy tối thiểu.....	35
Điều 46. Công bố dòng chảy tối thiểu	36
Điều 47. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.....	37
Điều 48. Chế độ báo cáo và quy định chuyên tiếp	37
MỤC 4. XÁC ĐỊNH, CÔNG BỐ NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	37
Điều 49. Các khu vực, tầng chứa nước phải xác định, công bố ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất.....	37
Điều 50. Ngưỡng giới hạn về mực nước dưới đất	38
Điều 51. Ngưỡng giới hạn về lưu lượng khai thác nước dưới đất.....	38
Điều 52. Trình tự xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất	39
Điều 53. Phê duyệt, công bố ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất	39
MỤC 5. XÁC ĐỊNH, CÔNG BỐ VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT.....	40
Điều 54. Nguyên tắc xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.....	41
Điều 55. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.....	41
Điều 56. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt	41
Điều 57. Trình tự xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.....	42
Điều 58. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình	43
Điều 59. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường	44
Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.....	44
MỤC 6. HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	45
Điều 61. Nguyên tắc khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất	45
Điều 62. Phân loại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.....	46
Điều 63. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1.....	46
Điều 64. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2.....	48
Điều 65. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp	49
Điều 66. Lập danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.....	49
Điều 67. Phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.....	50
Điều 68. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất	52
MỤC 7. CẢI TẠO, NÂNG CẤP, CHUYÊN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG HOẶC PHÁ ĐỔ	

HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG, CÔNG TRÌNH	52
Điều 69. Nguyên tắc thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình.....	53
Điều 70. Trách nhiệm thực hiện cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước	53
MỤC 8. PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC BỊ SUY THOÁI, CẠN KIẾT, Ô NHIỄM.....	53
Điều 71. Yêu cầu đối với việc phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm	54
Điều 72. Lập phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.....	54
Điều 73. Trách nhiệm phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm	55
Chương IV	56
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	56
MỤC 1. ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	56
Điều 74. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước	56
Điều 75. Thẩm quyền thẩm định, trình tự, thủ tục thẩm định dự án chuyển nước.....	57
Điều 76. Quy trình vận hành liên hồ chứa.....	58
Điều 77. Trình tự thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng hoặc do Bộ, địa phương đề nghị điều chỉnh.....	58
Điều 78. Trình tự thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa do chủ hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	59
Điều 79. Yêu cầu về bổ sung nhân tạo nước dưới đất	60
Điều 80. Thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất.....	61
Mục 2. KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC	61
Điều 81. Giấy phép tài nguyên nước	61
Điều 82. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép	62
Điều 83. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, phải xin phép	63
Điều 84. Nguyên tắc cấp phép.....	64
Điều 85. Căn cứ cấp phép.....	64
Điều 86. Điều kiện cấp phép	65
Điều 87. Thời hạn của giấy phép.....	66
Điều 88. Gia hạn giấy phép	66
Điều 89. Điều chỉnh giấy phép	67
Điều 90. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép	68
Điều 91. Thu hồi giấy phép	69
Điều 92. Trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép	69
Điều 93. Cấp lại giấy phép	70
Điều 94. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước.....	70
Điều 95. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép	70
Điều 96. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	71
Điều 97. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	72
Điều 98. Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước.....	72
Điều 99. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước	72
Điều 100. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước	73
Điều 101. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước	74
Điều 102. Trình tự, thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước.....	75
Điều 103. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.....	75
Điều 104. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	76

Điều 105. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước	77
Điều 106. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước	77
Điều 107. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	77
Điều 108. Chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa.....	78
MỤC 3. ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ .	78
Điều 109. Các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được hưởng ưu đãi	78
Điều 110. Nguyên tắc ưu đãi	79
Điều 111. Ưu đãi đối với hoạt động tái sử dụng nước, sử dụng nước tuần hoàn	80
Điều 112. Ưu đãi đối với hoạt động đầu tư sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm	80
Điều 113. Ưu đãi đối với hoạt động thu gom nước mưa, khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt để sử dụng cho sinh hoạt, áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp	80
MỤC 4. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC....	80
Điều 114. Đối tượng giám sát.....	81
Điều 115. Nguyên tắc giám sát.....	81
Điều 116. Hình thức giám sát	81
Điều 117. Hệ thống giám sát	82
Điều 117. Yêu cầu đối với hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và phần mềm giám sát	82
Điều 119. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu giám sát.....	83
Điều 120. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu của cơ sở có công trình	83
Điều 121. Chia sẻ, khai thác dữ liệu giám sát tài nguyên nước	84
Điều 122. Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước đối với công trình hồ chứa để phát điện	84
Điều 123. Giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác	85
Điều 124. Giám sát hoạt động khai thác đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác	86
Điều 125. Giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất	86
Điều 126. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ở trung ương	87
Điều 127. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ở địa phương.....	88
Điều 128. Trách nhiệm của cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước	89
MỤC 5. HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	89
Điều 129. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất.....	89
Điều 130. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.....	89
Điều 131. Thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.....	90
Điều 132. Trình tự, thủ tục cấp phép	90
Điều 133. Gia hạn giấy phép	92
Điều 134. Điều chỉnh nội dung giấy phép.....	92
Điều 135. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép.....	93
Điều 136. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.....	94
Điều 137. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	94
Điều 138. Cấp lại giấy phép	95
Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép	95
Chương V	97
PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	97
MỤC 1. PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC (DANH MỤC HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP, HOẠT ĐỘNG ĐÀO HỒ, AO).....	97
Điều 140. Tiêu chí xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	97

Điều 141. Trình tự lập, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.....	97
Điều 142. Hồ, ao, đầm, phá được san lấp.....	98
Điều 143. Việc lấy ý kiến đối với các hoạt động đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan.....	98
MỤC 2. PHÒNG, CHỐNG SẠT, LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ	98
Điều 144. Yêu cầu chung về phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.....	98
Điều 145. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.....	99
Điều 145. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trong lòng hồ.....	100
Điều 147. Yêu cầu đối với hoạt động mở mới và nạo vét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy thuộc vùng nước đường thủy nội địa.....	101
Điều 148. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông.....	101
Điều 149. Yêu cầu đối với hoạt động xây dựng công trình thủy.....	101
Điều 150. Đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông và chấp thuận phương án thực hiện.....	102
Điều 151. Khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.....	103
MỤC 3. TỔ CHỨC LƯU VỰC SÔNG, ĐIỀU PHỐI CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LƯU VỰC SÔNG	104
Điều 152. Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông.....	104
Điều 153. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.....	104
Điều 154. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.....	105
Điều 155. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	105
Chương VI.....	106
CÔNG CỤ KINH TẾ VÀ NGUỒN LỰC CHO BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, TRỮ NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC	106
MỤC 1. TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC NƯỚC	106
Điều 156. Đối tượng áp dụng.....	106
Điều 157. Các trường hợp được miễn, giảm tiền cấp quyền.....	106
Điều 158. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	107
Điều 159. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	107
Điều 160. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M).....	108
Điều 161. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	108
Điều 162. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác.....	108
Điều 163. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G).....	110
Điều 164. Hệ số điều chỉnh (K).....	110
Điều 165. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	111
Điều 166. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	111
Điều 167. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	112
Điều 168. Thời hạn ra thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	115
Điều 169. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	115
Điều 170. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.....	115
Điều 171. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	116
Điều 172. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....	117
MỤC 2. DỊCH VỤ LIÊN QUAN VỚI TÀI NGUYÊN NƯỚC	118
Điều 173. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa.....	118
Điều 174. Dịch vụ bổ sung nhân tạo nước dưới đất.....	118
Điều 175. Dịch vụ cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.....	118
Điều 176. Dịch vụ tích trữ, điều tiết nguồn nước để phục vụ mục đích kinh doanh du lịch,	

giải trí, nuôi trồng thủy sản.....	118
Điều 177. Dịch vụ thẩm định, kiểm định hồ sơ, số liệu, tài liệu, bản đồ, bản vẽ, mô hình, cơ sở dữ liệu; thiết bị quan trắc, giám sát, thi công trong lĩnh vực tài nguyên nước	119
MỤC 3. HẠCH TOÁN, ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ, XÃ HỘI HÓA TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	119
Điều 178. Hạch toán tài nguyên nước	119
Điều 179. Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước	120
Điều 180. Xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước	120
Chương VII.....	120
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	120
Điều 181. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	120
Điều 182. Điều khoản chuyên tiếp	120
Điều 183. Điều khoản thi hành.....	120
Phụ lục I: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH, CẤP LẠI GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC	122
Phụ lục II: MẪU GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC	122
Phụ lục III: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT	122
Phụ lục IV: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN	122
Phụ lục V: MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	122
Phụ lục VI: YÊU CẦU ĐỐI VỚI PHẦN MỀM GIÁM SÁT VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN GIÁM SÁT	122
Phụ lục VII: YÊU CẦU VỀ HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁM SÁT	122
Phụ lục VIII: YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ/HỆ THỐNG NHẬN, TRUYỀN VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU TẠI CƠ SỞ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC	122
Phụ lục IX : MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	122
PHỤ LỤC X: MẪU THÔNG BÁO NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	122
PHỤ LỤC XI: MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC	122
PHỤ LỤC XII. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ	123

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /20.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm...

DỰ THẢO**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày ... tháng năm....;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước số về: lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; điều tra cơ bản tài nguyên nước; lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; chức năng nguồn nước; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; dòng chảy tối thiểu; xác định, công bố ngưỡng khai thác nước dưới đất; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hạn chế khai thác nước dưới đất; cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; quy mô, trình tự, thủ tục thẩm định dự án chuyển nước; thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa; bổ sung nhân tạo nước dưới đất; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thăm dò nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất; chấp thuận sử dụng mặt nước; giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được hưởng ưu đãi; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; đào hồ ao; phòng chống sạt, lở, lòng, bờ, bãi sông, hồ; chính sách thuế, phí tài

nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ liên quan tài nguyên nước; nguồn lực để thực hiện các hoạt động; nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo vệ, phát triển, trữ nước và phục hồi nguồn nước; Xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 6 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng nước của dự án và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn được thực hiện như sau:

1. Các dự án có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lấy ý kiến bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối thuộc trường hợp phải xin phép;

b) Công trình khai thác, sử dụng nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này với lưu lượng từ 10 m³/giây trở lên;

c) Công trình chuyển nước giữa các nguồn nước;

d) Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

a) Trong quá trình lập dự án đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Trong quá trình thăm dò đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

a) Thuyết minh và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) kèm theo tờ trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án;

b) Kế hoạch triển khai xây dựng công trình;

c) Tiến độ xây dựng công trình;

d) Dự kiến tác động của việc khai thác, sử dụng nước và vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình, thời gian công trình không vận hành;

đ) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, đảm bảo nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình, thời gian công trình không vận hành;

e) Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

g) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi nguồn nước nội tỉnh chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi nguồn nước liên tỉnh chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi có nguồn nước nội tỉnh bị chuyển nước, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nguồn nước liên tỉnh bị chuyển nước chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi dự kiến bố trí công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Chủ đầu tư gửi các tài liệu, nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ

quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc đối thoại trực tiếp với chủ đầu tư; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cho chủ đầu tư;

c) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho chủ đầu tư;

d) Ngoài các nội dung thông tin quy định tại khoản 3 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án nếu các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này có yêu cầu và trực tiếp báo cáo, thuyết minh, giải trình tại các cuộc họp lấy ý kiến để làm rõ các vấn đề liên quan đến dự án.

6. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Văn bản góp ý và tổng hợp tiếp thu, giải trình là thành phần của hồ sơ dự án khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và phải được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

7. Việc lấy ý kiến hoặc thông báo trước khi lập dự án đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều... của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh: Chủ đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo quy mô, phương án chuyển nước và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi nguồn nước nội tỉnh bị chuyển nước và Sở Tài nguyên và Môi trường;

Trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về quy mô, phương án chuyển nước đề xuất hoặc đối thoại trực tiếp với chủ đầu tư; tổng hợp ý kiến và gửi cho chủ đầu tư.

b) Đối với dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh: Chủ đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo quy mô, phương án chuyển nước, phương án xây dựng công trình và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi nguồn nước liên tỉnh bị chuyển nước hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi dòng chính chảy qua, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan;

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi các tài liệu đến các sở, ban, ngành liên quan thuộc tỉnh;

Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ đầu tư: Tổ chức lưu vực sông (nếu có) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các sở, ban, ngành liên quan thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc đối thoại trực tiếp với chủ đầu tư tổng hợp ý kiến và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi chủ đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng nhánh thuộc lưu vực sông liên tỉnh:

Trước khi triển khai lập dự án đầu tư, chủ đầu tư phải thông báo về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình cho tổ chức lưu vực sông, Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc lưu vực sông.

d) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, chủ đầu tư hoàn chỉnh phương án xây dựng công trình gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước xem xét, chấp thuận về quy mô, phương án xây dựng công trình trước khi lập dự án đầu tư.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ đầu tư chi trả.

Điều 4. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Chủ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều .. của Nghị định này phải công bố công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều .. của Nghị định này: Mục đích khai thác, sử dụng nước; nguồn nước khai thác, sử dụng; Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước; phương thức khai thác, sử dụng nước; lượng nước khai thác, sử dụng; thời gian khai thác, sử dụng; các đặc tính cơ bản của hồ, đập trong trường hợp xây dựng hồ, đập;

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định này: Mục đích khai thác, sử dụng nước; vị trí công trình khai thác, sử dụng nước; tầng chứa nước khai thác, độ sâu khai thác; Tổng số giếng khai thác; tổng lượng nước khai thác, sử dụng; Chế độ khai thác; thời gian khai thác, sử dụng.

2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của Ủy ban nhân dân các huyện và trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này;

b) Ba mươi (30) ngày làm việc trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, chủ đầu tư phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUY HOẠCH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Trách nhiệm thực hiện các nội dung điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Luật tài nguyên nước được quy định như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn mà chưa thực hiện việc điều tra đánh giá tài nguyên nước; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 6. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước, định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê;¹

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn của mình và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm kê tài nguyên nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước.

Điều 7. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước

¹ Thực tế khi XD đề án kiểm kê việc điều tra HTKTSĐ nước, nguồn nước nội tỉnh trên LVS LT đang để TW thực hiện

1. Định kỳ năm (05) năm một lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và công bố báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

2. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu: tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực trạng quản lý tài nguyên nước; đề xuất, kiến nghị.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

Điều 8. Quan trắc tài nguyên nước

1. Mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước bao gồm:

a) Mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh và của các nguồn nước nội tỉnh quan trọng, nước biển ven bờ; các trạm quan trắc mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước liên tỉnh hoặc có tiềm năng lớn;

b) Mạng lưới trạm quan trắc của địa phương bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn và phải được kết nối với mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương;

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Căn cứ quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương; Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương.

MỤC 2. QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Quan trắc tài nguyên nước

Các lưu vực sông phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh gồm:

1. Lưu vực sông Hồng - Thái Bình.
2. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ cùng.
3. Lưu vực sông Mã.
4. Lưu vực sông Cả.

5. Lưu vực sông Hương.
6. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn.
7. Lưu vực sông Trà Khúc.
8. Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh.
9. Lưu vực sông Ba.
10. Lưu vực sông Sê San.
11. Lưu vực sông Srêpok.
12. Lưu vực sông Đồng Nai.
13. Lưu vực sông Cửu Long.

Điều 10. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ lập quy hoạch cho cơ quan lập quy hoạch.
2. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng, hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.
3. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình hội đồng thẩm định quy hoạch.
4. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của hội đồng thẩm định quy hoạch, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.
2. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch có ít nhất 09 thành viên, thành phần hội đồng gồm Chủ tịch hội đồng, Phó chủ tịch hội đồng và các thành viên của hội đồng; Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chuyên gia về quy hoạch.
3. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch.
4. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định
 - a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

5. Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

6. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;
- b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;
- c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;
- d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

7. Thời gian hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày khi có đủ hồ sơ thẩm định.

8. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

- a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng;
- b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thôn phê duyệt.

Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;

- b) Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- d) Thời hạn lập quy hoạch;
- đ) Quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;
- e) Chi phí lập quy hoạch.

Điều 13. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch

1. Nguyên tắc và căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 17 và khoản 2 Điều 18 Luật Tài nguyên nước 2023.

2. Nội dung quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Hồ sơ gửi lấy ý kiến gồm:
 - a) Dự thảo Tờ trình;
 - b) Dự thảo Quyết định phê duyệt;
 - c) Báo cáo thuyết minh quy hoạch và báo cáo tóm tắt quy hoạch;
 - d) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.
2. Cơ quan, đơn vị lấy ý kiến về quy hoạch, gồm các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lưu vực sông lập quy hoạch; tổ chức lưu vực sông (nếu có); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
3. Việc lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:
 - a) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện phương án quy hoạch;
 - b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.
4. Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác được thực hiện bằng hình thức đăng tải dự thảo quy hoạch trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày đăng tải hồ sơ lấy ý kiến.
5. Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Điều 15. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó chủ tịch hội đồng;

c) Các thành viên của hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi lưu vực sông quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

4. Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định quy hoạch.

Điều 16. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Báo cáo tóm tắt; báo cáo tổng hợp quy hoạch; hệ thống bản đồ quy hoạch.

2. Dự thảo tờ trình, dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch.

3. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

4. Tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.

5. Tài liệu khác (nếu có).

Điều 17. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.
2. Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, giải pháp quy hoạch.
3. Sự phù hợp giữa các chuyên đề chính của quy hoạch cần lập.
4. Tính gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng và các quy hoạch liên quan.
5. Tính khả thi của quy hoạch.

Điều 18. Thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ thẩm định quy hoạch đến Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để gửi đến các thành viên hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp.

Trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch bằng tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo hội đồng thẩm định quy hoạch; hội đồng thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

3. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và 02 ủy viên phản biện.

4. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

5. Báo cáo thẩm định quy hoạch

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định.

6. Trường hợp quy hoạch được hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp quy hoạch không được hội đồng

thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 19. Phê duyệt quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, hồ sơ gồm:

1. Tờ trình phê duyệt quy hoạch.
2. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.
3. Báo cáo thẩm định quy hoạch.
4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến hội đồng thẩm định về nội dung quy hoạch.
5. Tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.
6. Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.
7. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
8. Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch.

Điều 20. Thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Điều 21. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

1. Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 14 đến Điều 19 của Nghị định này.

2. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt, được thực hiện như sau:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; Báo cáo thuyết minh điều chỉnh và tài liệu khác (nếu có);
- c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

MỤC 3. HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 22. Quản lý thông tin tài nguyên nước

1. Nội dung thông tin tài nguyên nước được quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Tài nguyên nước. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau:

- a) Thông tin về số lượng, chất lượng tài nguyên nước;
- b) Thông tin về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
- c) Thông tin về số liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- d) Thông tin về cấp phép, đăng ký tài nguyên nước;
- đ) Thông tin về Quy hoạch về tài nguyên nước;
- e) Thông tin về danh mục lưu vực sông; danh mục nguồn nước;
- g) Thông tin về danh mục hồ, ao không được san lấp;
- h) Thông tin về chức năng nguồn nước;
- i) Thông tin về dòng chảy tối thiểu;
- k) Thông tin về ngưỡng khai thác nước dưới đất và các thông tin khác về tài nguyên nước.

2. Quản lý thông tin tài nguyên nước bao gồm các hoạt động:

- a) Tổ chức thu nhận thông tin tài nguyên nước và thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, tạo ra thông tin; thời gian cung cấp, tạo ra thông tin theo quy định của pháp luật;
- b) Tích hợp, lưu giữ thông tin tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước thông qua các nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu số về tài nguyên nước và các hệ thống quản lý hồ sơ, tài liệu khác theo quy định;
- c) Cung cấp thông tin tài nguyên nước cho cơ quan quản lý tài nguyên nước theo quy định tại Điều 23 Nghị định này;
- d) Cung cấp thông tin tài nguyên nước theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và công khai thông tin tài nguyên nước theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định này;
- đ) Xử lý, tổng hợp thông tin tài nguyên nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Điều 23. Cung cấp thông tin tài nguyên nước cho cơ quan quản lý thông tin tài nguyên nước

1. Thông tin tài nguyên nước và các thông tin kèm theo được cung cấp cho cơ quan quản lý tài nguyên nước bằng một trong các hình thức sau:

- a) Thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;
- b) Thông qua các báo cáo theo quy định của pháp luật;
- c) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đối với từng loại thông tin tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin tài nguyên nước phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin.

Điều 24. Cung cấp thông tin tài nguyên nước theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

1. Việc cung cấp thông tin tài nguyên nước theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

a) Thông qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ dữ liệu số;

b) Theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan quản lý thông tin tài nguyên nước;

c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin. Trường hợp việc cung cấp thông tin môi trường có thu phí, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin phải thực hiện việc nộp phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin tài nguyên nước được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin tài nguyên nước và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 25. Chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư thực hiện các dự án xây dựng, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước như sau:

1. Phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phân tích, dự báo, cảnh báo sớm về tài nguyên nước.

2. Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước từ các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ vận

hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, các thiết bị thông minh nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về tài nguyên nước.

4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước.

Điều 26. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin để hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp hoạt động ổn định, hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các quy định kỹ thuật, hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp; kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quản lý các thông tin tài nguyên nước ở quy mô quốc gia; liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước xây dựng của mình, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu của cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước cấp tỉnh quản lý các thông tin tài nguyên nước được quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Tài nguyên nước theo địa bàn và phân cấp quản lý; do cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước cấp tỉnh xây dựng,

vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu về điều tra, đánh giá tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ theo phạm vi ngành, lĩnh vực; do các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp phải tuân thủ các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 28. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quan trắc tài nguyên nước; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo phân cấp quản lý và hướng dẫn của cơ quan quản lý thông tin tài nguyên nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý quy định Luật tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin tài nguyên nước trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp được quy định như sau:

a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước các cấp;

b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh;

c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 29. Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

Việc vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bao gồm các nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Thu nhận, tạo lập, nhập, tích hợp, kết nối dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.
3. Kiểm tra, đánh giá về quản lý chất lượng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.
4. Phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và công bố, công khai thông tin, dữ liệu tài nguyên nước.
5. Ban hành danh mục dữ liệu mở trong lĩnh vực tài nguyên nước, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở trong lĩnh vực tài nguyên nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.
6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.
7. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu bị hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được dữ liệu.

Chương III BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC

Điều 30. Các nguồn nước phải xác định chức năng nguồn nước

- a) Các nguồn nước thuộc danh mục nguồn nước liên tỉnh, nội tỉnh, danh mục lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- b) Các hồ thuộc danh mục nguồn nước liên tỉnh, nội tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- c) Các nguồn nước không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc xác định chức năng nguồn nước trên cơ sở mức độ quan trọng của nguồn nước đối với phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn giá trị văn hóa có liên quan đến nguồn nước.

Điều 31. Xác định chức năng nguồn nước

1. Căn cứ để phân đoạn sông phục vụ phân vùng chức năng nguồn nước:

- a) Vị trí nhập lưu, phân lưu trên sông;
- b) Đoạn sông chảy qua đô thị, khu bảo tồn đa dạng sinh học, khu bảo tồn giá trị văn hóa;
- c) Đặc điểm về dòng chảy, chất lượng nước của đoạn sông;
- d) Hiện trạng, nhu cầu khai thác, dụng nước của đoạn sông;
- đ) Yêu cầu về bảo tồn, phát triển hệ sinh thái thủy sinh, giá trị lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng có liên quan đến nguồn nước.

2. Kết quả phân đoạn sông để phân vùng chức năng nguồn nước phải được tổng hợp, thể hiện trên sơ đồ hệ thống sông; lập thành danh mục các đoạn sông, trong đó, mỗi đoạn sông được xác định chức năng nguồn nước phải thể hiện các nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tên của đoạn sông, tên của sông, tên lưu vực sông;
- b) Chiều dài đoạn sông, địa giới hành chính nơi đoạn sông cần xác định chức năng nguồn nước;
- c) Chức năng nguồn nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố chức năng và phân vùng chức năng đối với nguồn nước liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố chức năng và phân vùng chức năng đối với nguồn nước nội tỉnh. Ưu tiên thực hiện phân vùng chức năng đối với các nguồn nước quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước không được làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; trường hợp làm suy giảm chức năng của nguồn nước, gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 32. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

- 1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.
- 2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, rạch.
- 3. Hiện trạng sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.
- 4. Các quy định cụ thể về phạm vi tối thiểu của hành lang bảo vệ nguồn nước tại Điều..., Điều....., và Điều.....

Điều 33. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các loại hồ chứa thủy điện, thủy lợi khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

Điều 34. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 26 Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

d) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 26 Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 26 Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), phạm vi hành lang

bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 26 Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

7. Trường hợp kênh, rạch thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì thực hiện lập và quản lý hành lang bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 35. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 36. Lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ:

a) Căn cứ quy định tại Điều .. của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), quy định tại Điều.. và Điều ... của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau:

- Tên, địa giới hành chính của hồ, đoạn sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ;

- Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Danh sách, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc theo quy định tại Khoản 1 Điều .. và Khoản 1 Điều.... của Nghị định này và thứ tự ưu tiên cấm mốc trong từng giai đoạn năm (05) năm; kế hoạch cấm mốc cụ thể của từng năm;

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ kèm theo Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

2. Công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ:

a) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ phải hoàn thành trong thời hạn không quá hai (02) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và định kỳ năm (05) năm được xem xét, điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi cần thiết.

Điều 37. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích từ một triệu mét khối (1.000.000 m³) trở lên phải thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa quy định tại Khoản 1 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa. Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thông số cơ bản của hồ chứa;

b) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa;

c) Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ, địa danh hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000;

đ) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa;

e) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi quy định như sau:

a) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc.

4. Căn cứ phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa.

5. Đối với hồ chứa thủy lợi thì mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định trùng với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

Điều 38. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác

1. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện đối với các đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân

cur tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề; hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn và xây dựng phương án, kinh phí cắm mốc chi tiết sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch.

3. Phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước có các nội dung chính sau đây:

a) Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc giới.

4. Trường hợp mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa theo phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt; bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

Điều 39. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi do chủ hồ hoặc tổ chức quản lý hồ chứa đảm bảo.

2. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác do ngân sách nhà nước đảm bảo, bao gồm ngân sách địa phương, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và được bổ sung từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các địa phương có cân đối ngân sách về Trung ương thì ngân sách địa phương tự cân đối thực hiện.

4. Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước do các địa phương đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

MỤC 3. DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

Điều 40. Nguyên tắc xác định dòng chảy tối thiểu

1. Phải được thực hiện đối với từng vị trí cụ thể trên sông, suối và phải đảm bảo tính hệ thống trên lưu vực sông;
2. Bảo đảm công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương ở thượng du và hạ du;
3. Phù hợp với đặc điểm nguồn nước, chế độ dòng chảy trên sông suối đặc điểm địa hình, nhu cầu sử dụng nước, vai trò của sông, suối trong hệ thống sông và các chức năng khác của nguồn nước; phù hợp với quy mô, phương thức khai thác, khả năng vận hành điều tiết nước của hồ chứa;
4. Phù hợp với các thỏa thuận và cam kết chia sẻ lợi ích trong khai thác sử dụng nước với các quốc gia láng giềng có chung nguồn nước.

Điều 41. Mục tiêu, yêu cầu và căn cứ xác định dòng chảy tối thiểu

1. Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa sau khi được xác định, công bố là một trong các căn cứ để xem xét trong quá trình xây dựng thẩm định, phê duyệt các nhiệm vụ sau:
 - a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
 - b) Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
 - c) Phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;
 - d) Dự án xây dựng hồ chứa, đập dâng trên các sông, suối; dự án chuyển nước lưu vực sông;
 - đ) Cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
 - e) Các dự án có liên quan trực tiếp đến việc duy trì, bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.
2. Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa được xác định phải nằm trong phạm vi từ lưu lượng tháng nhỏ nhất đến lưu lượng trung bình của 3 tháng nhỏ nhất (m^3/s).

Trường hợp có yêu cầu khác, thì phải căn cứ vào các quy định tại Khoản 3 Điều này để xác định giá trị dòng chảy tối thiểu tại từng vị trí, nhưng mức tăng tối

đa không vượt quá lưu lượng trung bình mùa cạn và phải phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước, năng lực vận hành điều tiết nước của hồ chứa; mức giảm tối đa không vượt quá 50% lưu lượng của tháng nhỏ nhất, nhưng phải bảo đảm an toàn cấp nước, an sinh xã hội.

3. Căn cứ yêu cầu về mức dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa quy định tại Khoản 2 Điều này, trong quá trình xác định dòng chảy tối thiểu phải xem xét toàn diện, đầy đủ các yếu tố sau đây để lựa chọn giá trị cụ thể của dòng chảy tối thiểu tại từng vị trí cho phù hợp:

a) Đặc điểm thủy văn, chế độ dòng chảy, phân phối dòng chảy trên sông suối, tỷ lệ góp nước của sông, suối trong hệ thống sông và các chức năng của nguồn nước;

b) Hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các đối tượng khai thác, sử dụng nước trực tiếp trên sông, suối;

c) Các yêu cầu bảo vệ, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, yêu cầu về bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ nguồn nước;

d) Quy mô, phạm vi tác động, phương thức khai thác, bố trí hạng mục công trình và khả năng điều tiết nước đối với hồ chứa;

đ) Quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

4. Tùy thuộc vào yêu cầu về chế độ khai thác, sử dụng nước và khả năng vận hành điều tiết của hồ chứa, năng lực công trình điều tiết, giá trị cụ thể của dòng chảy tối thiểu tại mỗi vị trí có thể được xem xét, xác định tương ứng với từng thời kỳ, thời gian trong năm.

Điều 42. Các sông, suối, hồ chứa phải xác định dòng chảy tối thiểu

1. Đối với sông, suối, bao gồm:

a) Các sông, suối quy định tại Điều... Luật tài nguyên nước thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các sông, suối thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà chưa có hồ chứa hoặc chưa quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước ở trên lưu vực thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều ..Nghị định này xem xét, quyết định việc xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối khi quy hoạch, đầu tư xây dựng, cấp phép khai thác sử dụng nước;

b) Các sông, suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Đối với hồ chứa, bao gồm:

a) Hồ chứa của các công trình thủy điện, thủy lợi có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trừ trường hợp đã đi vào vận hành mà không thể điều chỉnh, bổ sung hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu và do cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước xem xét, quyết định;

b) Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa quy định tại Điểm a Khoản này phải bố trí các hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu, bảo đảm có đủ năng lực xả đáp ứng yêu cầu quy định tại của Nghị định này.

Điều 43. Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu

Dòng chảy tối thiểu được xác định cho từng vị trí cụ thể trên sông suối hoặc hạ lưu hồ chứa và được thực hiện như sau:

1. Đối với sông, suối:

a) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối là vị trí cửa sông, suối trước khi nhập lưu. Trường hợp trên sông, suối có trạm thủy văn mà vị trí đặt trạm đại diện được cho chế độ dòng chảy của sông, suối thì lựa chọn trạm thủy văn là vị trí xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối;

b) Ngoài vị trí quy định tại Điểm a Khoản này, trường hợp có yêu cầu cụ thể để đảm bảo cho các hoạt động khai thác, sử dụng nước, văn hóa, thể thao du lịch hoặc yêu cầu về bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học, các loài thủy sinh có giá trị kinh tế trên một hoặc nhiều đoạn sông, suối thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều ... của Nghị định này xem xét, quyết định lựa chọn bổ sung các vị trí xác định dòng chảy tối thiểu.

2. Đối với hồ chứa:

a) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa là vị trí ngay sau đập. Trường hợp hạ lưu đập có trạm thủy văn kiểm soát được chế độ dòng chảy của hồ chứa, thì lựa chọn trạm thủy văn là vị trí xác định dòng chảy tối thiểu. Dòng chảy tối thiểu tại vị trí này bao gồm dòng chảy tối thiểu được duy trì thường xuyên, liên tục và dòng chảy tối thiểu phù hợp với yêu cầu về chế độ, thời gian sử dụng nước phía hạ du;

b) Đối với hồ chứa gián đoạn dòng chảy của sông, suối, thì ngoài vị trí xác định dòng chảy tối thiểu quy định tại Điểm a Khoản này, còn phải xác định dòng chảy tối thiểu tại vị trí ngay sau hạng mục công trình trả lại dòng chảy vào sông suối hoặc ngay sau nhà máy thủy điện. Dòng chảy tối thiểu tại vị trí này được duy trì phù hợp với yêu cầu về chế độ, thời gian sử dụng nước phía hạ du

Điều 44. Phương pháp tính toán các đặc trưng dòng chảy

1. Các đặc trưng dòng chảy được tính toán tại mỗi vị trí xác định dòng chảy tối thiểu bao gồm:

- a) Phân phối dòng chảy năm;
- b) Các đặc trưng dòng chảy năm;
- c) Các đặc trưng dòng chảy mùa cạn (Dòng chảy tháng nhỏ nhất, trung bình tháng nhỏ nhất và trung bình 3 tháng nhỏ nhất).

2. Căn cứ vào số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn hiện có và đặc điểm của lưu vực, việc xác định các đặc trưng dòng chảy được thực hiện bằng một trong các phương pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Trường hợp chuỗi số liệu quan trắc thủy văn có từ 20 năm trở lên và chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm thủy văn với diện tích lưu vực của vị trí xác định dòng chảy tối thiểu không quá 10%, thì sử dụng số liệu trực tiếp của trạm thủy văn để xác định;

b) Trường hợp chuỗi số liệu quan trắc thủy văn có từ 20 năm trở lên nhưng chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm thủy văn với diện tích lưu vực của vị trí xác định dòng chảy tối thiểu quá 10%, thì sử dụng quan hệ tương quan với số liệu dòng chảy của trạm thủy văn để xác định;

c) Trường hợp chuỗi số liệu quan trắc thủy văn nhỏ hơn 20 năm, thì xem xét, lựa chọn một trong các phương pháp sau: áp dụng phương pháp lưu vực tương tự với trạm thủy văn có từ 20 năm trở lên nếu chênh lệch về diện tích của hai lưu vực không vượt quá năm (05) lần và giữa hai lưu vực tương tự nhau về các điều kiện cơ bản để hình thành dòng chảy, tính đồng bộ về dao động dòng chảy hoặc áp dụng phương pháp quan hệ tương quan giữa lượng mưa năm và dòng chảy năm hoặc phương pháp mô hình thủy văn khác.

3. Ngoài việc áp dụng các phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều này, xem xét áp dụng thêm phương pháp mô hình thủy văn để đối chứng.

4. Trường hợp trên cùng một hệ thống sông, suối có nhiều vị trí được xác định đặc trưng dòng chảy bằng các phương pháp khác nhau, thì xem xét, hiệu chỉnh các giá trị đặc trưng theo thứ tự ưu tiên quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 45. Yêu cầu về thông tin, số liệu và kết quả xác định dòng chảy tối thiểu

1. Thông tin, số liệu để đánh giá, xác định dòng chảy tối thiểu phải bảo đảm phù hợp với phương pháp áp dụng và tin cậy.

Trường hợp số liệu quan trắc thủy văn đã chịu tác động do việc điều tiết của các công trình trên sông, suối thì phải hoàn nguyên số liệu trước khi sử dụng để tính toán, đánh giá.

2. Kết quả tính toán các đặc trưng của dòng chảy, lựa chọn giá trị cụ thể của dòng chảy tối thiểu tại mỗi vị trí phải được luận chứng, thuyết minh rõ ràng việc đáp ứng yêu cầu quy định Điều.. của Nghị định này và các yêu cầu sau:

- a) Về lựa chọn vị trí;
- b) Về lựa chọn phương pháp áp dụng;

c) Việc đáp ứng các yêu cầu khai thác, sử dụng nước cả về lưu lượng, mực nước và chế độ của dòng chảy theo thời gian và việc điều tiết của hồ chứa.

3. Kết quả xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối phải được tổng hợp, lập thành sơ đồ và danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, gồm các vị trí đã được xác định dòng chảy tối thiểu, mỗi vị trí bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên sông, suối thuộc lưu vực sông;
- b) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu: tọa độ, vị trí địa lý, hành chính;
- c) Các giá trị dòng chảy tối thiểu.

4. Đối với hồ chứa thì kết quả tính toán, xác định dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu hồ chứa được tổng hợp, thể hiện vào đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trong hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và hồ sơ dự án đầu tư xây dựng hồ chứa.

Điều 46. Công bố dòng chảy tối thiểu

1. Đối với sông, suối:

Quản lý tài nguyên nước tham mưu, giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Bộ: Công Thương Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), các cơ quan, đơn vị có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh; tổng hợp ý kiến, hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu để công bố;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Sở: Công Thương Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông, suối quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều .. tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến, hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu để công bố;

c) Hồ sơ lấy ý kiến quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này gồm: dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối và báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối;

d) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, Bộ Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với hồ chứa:

a) Chủ hồ chứa có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá và thể hiện kết quả tính toán, đề xuất dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa do mình đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành trong đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và hồ sơ dự án đầu tư xây dựng hồ chứa;

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu hồ chứa được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố giá trị dòng chảy tối thiểu hạ lưu hồ chứa và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Xem xét rà soát bổ sung quy định: “Định kỳ 06 tháng/lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền ban hành Quyết định công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện.” để phù hợp với việc hiện tại Bộ đang ban hành quyết định công bố dòng chảy tối thiểu vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm.

Điều 47. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung dòng chảy tối thiểu trên sông, suối

1. Việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần hoặc trong các trường hợp sau:

- a) Có sự điều chỉnh quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng nước;
- b) Có dự án, công trình khai thác, sử dụng nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối;
- c) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối quyết định việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung. Việc xác định, công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 48. Chế độ báo cáo và quy định chuyển tiếp

1. Định kỳ, trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác định, phê duyệt và công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh và hạ lưu các hồ chứa trên địa bàn tỉnh.

2. Giá trị dòng chảy tối thiểu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trong quy trình vận hành liên hồ chứa đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép hết hiệu lực hoặc cho đến khi có quyết định điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa.

MỤC 4. XÁC ĐỊNH, CÔNG BỐ NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 49. Các khu vực, tầng chứa nước phải xác định, công bố ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất là giới hạn cho phép về mực nước, lưu lượng khai thác được phép khai thác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xác định, công bố cho từng tầng chứa nước theo từng vùng hoặc đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

2. Việc xác định, công bố ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất được thực hiện đối với các khu vực, tầng chứa nước sau đây:

a) Các tầng chứa nước lỗ hổng ở thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long;

c) Các tầng chứa nước trong đá bazan ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên.

3. Đối với các tầng chứa nước ở các địa phương không quy định tại Khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy mô, mức độ khai thác nước dưới đất, mức độ hạ thấp mực nước dưới đất và yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn quyết định việc xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất.

Điều 50. Ngưỡng giới hạn về mực nước dưới đất

Ngưỡng giới hạn mực nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại công trình khai thác nước dưới đất được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh công trình đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá quy định sau đây:

1. Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng: Không vượt quá 35 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hà Nội và các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại.

2. Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long: Không vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; không vượt quá 35 m đối với các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

3. Trường hợp các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a, điểm b khoản này: Không vượt quá 30 m;

4. Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên: Không vượt quá 50 m.

Điều 51. Ngưỡng giới hạn về lưu lượng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng giới hạn về lưu lượng khai thác nước dưới đất là tổng lưu lượng khai thác tối đa từ các công trình khai thác nước dưới đất trong cùng tầng chứa nước, tại một khu vực cụ thể đảm bảo hạ thấp mực nước tại công trình không vượt quá ngưỡng giới hạn về mực nước dưới đất.

2. Việc xác định ngưỡng giới hạn về lưu lượng khai thác nước dưới đất được thực hiện bằng các phương pháp tính toán địa chất thủy văn (giải tích, thủy lực, mô hình hóa) dựa trên các số liệu về điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất.

3. Ngưỡng giới hạn về lưu lượng khai thác nước dưới đất là giá trị tính toán, được xác định cho từng tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh, giá trị này phải nhỏ hơn trữ lượng động tự nhiên của nước dưới đất.

Điều 52. Trình tự xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu đánh giá xác định ngưỡng giới hạn khai thác về mực nước, lưu lượng đối với từng tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh.

2. Ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất phải được tổng hợp thành danh mục phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất đối với từng vùng hoặc từng đơn vị hành chính và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Giới hạn phạm vi, diện tích vùng hoặc đơn vị hành chính;
- b) Giới hạn chiều sâu mực nước lớn nhất cho phép đối với từng tầng chứa nước trong vùng;
- c) Giới hạn lưu lượng khai thác nước dưới đất

3. Trên cơ sở danh mục phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất phải thể hiện kết quả xác định các vùng phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất và các nội dung thông tin chủ yếu của từng vùng hạn chế thuộc Danh mục phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất.

Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

Điều 53. Phê duyệt, công bố ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về kết quả khoanh định vùng hạn chế tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

- a) Dự thảo Quyết định phê duyệt phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất;
- b) Dự thảo Danh mục phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất;

d) Báo cáo thuyết minh kết quả phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh kết quả phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất phải luận chứng, thuyết minh rõ về phạm vi khoanh định, căn cứ xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể gửi hồ sơ để xin ý kiến của các chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý. Thời hạn Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được hoàn chỉnh;
- b) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và của hội đồng thẩm định.

3. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, công bố.

4. Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác.

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất phải hoàn thành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Việc rà soát, điều chỉnh vùng hạn chế khai thác được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết Danh mục và Bản đồ phân vùng xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất.

MỤC 5. XÁC ĐỊNH, CÔNG BỐ VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT

Điều 54. Nguyên tắc xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Đảm bảo ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nước của công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt và các chức năng khác của nguồn nước.

2. Phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, địa chất thủy văn, chế độ dòng chảy, đặc điểm nguồn nước, quy mô khai thác, sơ đồ bố trí công trình và các đặc điểm khác liên quan đến việc bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt.

3. Phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của khu vực có công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt.

Điều 55. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt hoặc cấp nước cho nhiều mục đích, trong đó có cấp nước cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là tổ chức) phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, bao gồm:

1. Công trình khai thác nước mặt với quy mô trên 100 m³/ngày đêm.
2. Công trình khai thác nước dưới đất với quy mô trên 10 m³/ngày đêm.

Điều 56. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt trên sông, suối, kênh, rạch để cấp cho sinh hoạt bao gồm phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch mà công trình đó khai thác và vùng thượng lưu, hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước của công trình được quy định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

- 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi;

- 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du.

b) Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

- 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi;

- 1.000 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du.

2. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt từ hồ chứa để cấp cho sinh hoạt được tính từ vị trí khai thác nước của công trình và quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 1.500 m đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa trên sông, suối và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa;

b) Toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác với quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 4. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất

1. Đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt có quy mô trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn 20 m tính từ miệng giếng.

2. Đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn 30 m tính từ miệng giếng.

Điều 57. Trình tự xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Trường hợp Công trình chưa được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tổ chức trực tiếp đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước căn cứ quy định tại Điều .. và Điều ... của Nghị định này đề xuất phạm vi cụ thể vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình.

Nội dung đề xuất bao gồm: tên công trình khai thác; nguồn nước khai thác; quy mô công trình khai thác; vị trí khai thác; phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác và các căn cứ pháp lý có liên quan.

b) Trên cơ sở đề xuất vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt quy định tại Khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất tại khu vực có công trình khai thác nước, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

c) Chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hoặc kể từ ngày giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Nội dung phê duyệt bao gồm: tên công trình khai thác; nguồn nước khai thác; quy mô công trình khai thác; vị trí khai thác; phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác.

d) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường đăng tải danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của địa phương, thông báo bằng văn bản tới tổ chức trực tiếp đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước, đồng thời gửi tới Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trường hợp công trình đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Việc xác định, phê duyệt và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải hoàn thành trong thời hạn không quá hai (02) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đang hoạt động và điều kiện mặt bằng thực tế không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định tại Điều.. và Điều .. của Nghị định này thì căn cứ tính chất, quy mô của công trình, đặc điểm nguồn nước và các yêu cầu khác về bảo vệ nguồn nước đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nhỏ hơn phạm vi tối thiểu nhưng phải đảm bảo chất lượng nguồn nước.

Điều 58. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ nguồn nước dưới đất và tuân thủ các yêu cầu khác về bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Tổ chức trực tiếp đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước có trách nhiệm:

a) Đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thuộc phạm vi công trình khai thác của mình và thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của

vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố;

c) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình. Trường hợp phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác thì phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo ngay đến chính quyền địa phương nơi gần nhất để xử lý.

Điều 59. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sau khi công trình được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Thông báo đăng tải danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của địa phương, thông báo bằng văn bản tới tổ chức trực tiếp đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước, đồng thời gửi tới Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố.

4. Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt trên địa bàn gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Cục Quản lý tài nguyên nước trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 60. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước.

b) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường lập, thông báo vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước trên địa bàn;

c) Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các tổ chức có công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt và các cơ quan liên quan trên địa bàn xác định ranh giới phạm vi của vùng

bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa sau khi được phê duyệt, công bố;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

MỤC 6. HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 61. Nguyên tắc khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Việc khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chí khoanh định và các biện pháp hạn chế cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực theo quy định tại các Điều .., Điều .., Điều .., Điều .. và Điều .. của Nghị định này.

2. Nguyên tắc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực gây sụt, lún, ô nhiễm, xâm nhập mặn, cạn kiệt nguồn nước dưới đất, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;

b) Ranh giới vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch. Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này;

d) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

3. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả việc bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) trong trường hợp bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai;

d) Thực hiện theo phương án, lộ trình phù hợp được phê duyệt, đảm bảo không gây gián đoạn việc cấp nước.

4. Trường hợp phát hiện việc khoan định hoặc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định của Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Phân loại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là vùng hạn chế) được phân loại bao gồm các vùng sau đây:

- a) Vùng hạn chế 1;
- b) Vùng hạn chế 2;
- c) Vùng hạn chế hỗn hợp.

2. Mỗi vùng hạn chế quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm một hoặc một số khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là khu vực hạn chế) quy định tại khoản .. Điều ... của Luật tài nguyên nước và được quy định như sau:

a) Vùng hạn chế 1, bao gồm các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất hoặc các khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng và khu vực có **nguy cơ bị** ô nhiễm

b) Vùng hạn chế 2 khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức.

Điều 63. Khoan định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1

1. Việc khoan định Vùng hạn chế 1 được thực hiện đối với các khu vực sau đây:

a) Khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình (sau đây gọi tắt là khu vực sụt, lún);

b) Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên;

c) Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;

d) Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật mà chưa có giải pháp công nghệ để xử lý để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt;

đ) Khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định.

2. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế bao gồm phạm vi của các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này và phạm vi của khu vực liền kề với từng khu vực đó và được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều này.

3. Căn cứ phạm vi, tính chất, mức độ của sự cố sụt, lún đất, xâm nhập mặn; hiện trạng chất lượng nước dưới đất và các nguy cơ gây ô nhiễm, xâm nhập mặn nước dưới đất, các khu vực liền kề được quy định như sau:

a) Không vượt quá 500 m kể từ đường biên khu vực bị sụt, lún đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không vượt quá 1.000 m kể từ biên mặn đối với trường hợp tầng chứa nước có biên mặn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Không vượt quá 3.000 m kể từ đường biên của bãi chôn, lấp chất thải rắn tập trung đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Đối với trường hợp khu vực có giếng bị ô nhiễm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì phạm vi khoanh định được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều ... của Nghị định này;

đ) Đối với khu vực có nghĩa trang tập trung, các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác thì căn cứ nguy cơ, mức độ gây ô nhiễm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể phạm vi khoanh định khu vực liền kề;

e) Đối với vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước ngọt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi khoanh định khu vực liền kề quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

a) Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định;

b) Đối với các khu vực liền kề quy định tại khoản 3 Điều này thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản này đối với các công trình hiện có;

c) Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích sử dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều .. của Nghị định này, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của

pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều ... Nghị định này nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 64. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2

1. Việc khoanh định Vùng hạn chế 2 được thực hiện đối với các khu vực, tầng chứa nước được quy định tại Điều ... Nghị định này.

2. Căn cứ mực nước động trong các giếng khai thác nước dưới đất hiện có, các khu vực có giếng khai thác bị suy giảm mực nước thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được khoanh định vào Vùng hạn chế 2:

a) Khu vực có mực nước động trong giếng khai thác vượt quá mực nước động quy định trong giấy phép liên tục từ 03 tháng trở lên, đối với trường hợp giếng khoan khai thác thuộc công trình có giấy phép và có quy định về mực nước động cho phép của từng giếng, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức;

b) Khu vực có mực nước động trong giếng khai thác vượt quá ngưỡng giới hạn về mực nước dưới đất đã được UBND cấp tỉnh công bố.

3. Phạm vi khoanh định khu vực hạn chế bao gồm giếng khoan khai thác, phạm vi của khu vực xung quanh giếng và được quy định như sau:

a) Không vượt quá 200 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm;

b) Không vượt quá 500 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

c) Không vượt quá 1.000 m đối với giếng khoan thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Ngoài việc khoanh định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoanh định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500 m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng cho sinh hoạt hoặc để ứng phó sự cố hạn hán, xâm nhập mặn;

c) Trường hợp công trình đã có giấy phép thì tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp.

Việc điều chỉnh các nội dung quy định tại điểm này được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp mực nước động trong giếng đã hồi phục, không còn vượt quá mực nước động cho phép thì không thực hiện việc điều chỉnh và được tiếp tục khai thác theo giấy phép đã được cấp.

Điều 65. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp

1. Trên cơ sở tổng hợp kết quả khoanh định các vùng, khu vực hạn chế theo quy định tại Điều .. và Điều .. của Nghị định này, trường hợp có các khu vực hạn chế bị chồng lấn nhau, thì phần diện tích chồng lấn được khoanh định vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

2. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế hỗn hợp bao gồm phần diện tích chồng lấn của các khu vực hạn chế.

3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng quy định tại Điều .., Điều .. của Nghị định này.

Điều 66. Lập danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại Điều .., Điều .., Điều .., Điều ... và Điều .. của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định các vùng, khu vực hạn chế khai thác trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các khu vực hạn chế, vùng hạn chế và xác định các biện pháp hạn chế khai thác; lập Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, từng khu vực hạn chế trong vùng đó. Mỗi vùng, mỗi khu vực hạn chế phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Diện tích hạn chế khai thác;
- b) Phạm vi hành chính hạn chế khai thác;
- c) Phạm vi chiều sâu, tầng chứa nước hạn chế khai thác (nếu có);

d) Các biện pháp hạn chế khai thác áp dụng.

3. Trên cơ sở Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện kết quả khoanh định các khu vực, vùng hạn chế và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng hạn chế thuộc Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Trường hợp phạm vi khu vực, vùng hạn chế có liên quan đến địa phương khác thì Sở Tài nguyên và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường có liên quan để khoanh định, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để đôn đốc, chỉ đạo.

Điều 67. Phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về kết quả khoanh định vùng hạn chế tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định phê duyệt các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất kèm theo dự thảo Tờ trình;

b) Dự thảo Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định, việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác đối với từng khu vực, từng vùng và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể gửi hồ sơ để xin ý kiến của các chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý

kiến góp ý. Thời hạn Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được hoàn chỉnh;
- b) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và của hội đồng thẩm định.

3. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; dự thảo Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: Quá trình tổ chức thực hiện việc khoanh định khu vực, vùng hạn chế; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoanh định các khu vực, vùng hạn chế; việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác đối với từng khu vực và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

4. Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác.

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải hoàn thành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Việc rà soát, điều chỉnh vùng hạn chế khai thác được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế theo quy định của Nghị định này làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực hạn chế khai thác;

b) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

6. Trên cơ sở Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương đã được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, công bố các Vùng hạn chế 2 trong vùng hạn chế khai thác ở khu vực Hà Nội,

khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực Tây Nguyên, khu vực thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 68. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là Phương án) theo quy định của Nghị định này.

2. Phương án phải được xây dựng cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng;

b) Biện pháp hạn chế khai thác cụ thể đối với từng công trình;

c) Kế hoạch, lộ trình thực hiện từng biện pháp hạn chế khai thác đối với từng công trình.

3. Trình tự phê duyệt Phương án:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Phương án để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước trong Phương án. Trường hợp, Phương án có công trình khai thác nước dưới đất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thì còn phải gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để cho ý kiến về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện;

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh Phương án trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, đồng thời đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến việc cấp nước, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời gửi Phương án tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

MỤC 7. CẢI TẠO, NÂNG CẤP, CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG HOẶC PHÁ DỠ HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG, CÔNG TRÌNH

Điều 69. Nguyên tắc thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình

1. Việc cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước phải thực hiện trong mùa khô, phải đảm bảo an toàn cho người dân, không làm ảnh hưởng đến hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội; không làm ô nhiễm nguồn nước, không ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh, không gây ngập lụt hạ du.

2. Việc cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản.

Điều 70. Trách nhiệm thực hiện cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng ban hành tiêu chí xác định hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước phải cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ; xác định, lập danh mục các hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ phải cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ.

2. Các Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình thực hiện việc thẩm tra, phê duyệt phương án, giải pháp cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước kém hiệu quả, ảnh hưởng lớn đến chức năng nguồn nước và an toàn, lợi ích cộng đồng; tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, ban hành danh mục xác định, lập danh mục các hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ;

4. Tổ chức, cá nhân là chủ công trình khai thác, sử dụng nước phải cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại ĐiềuNghị định này và lập phương án, giải pháp cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước trên cơ sở cập nhật diễn biến của thời tiết, tình hình vận hành công trình trong quá khứ, hiện trạng khảo sát thiết kế; tổ chức thi công cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ hồ chứa, đập dâng, công trình khai thác, sử dụng nước theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

MỤC 8. PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC BỊ SUY THOÁI, CẠN KIẾT, Ô NHIỄM

Điều 71. Yêu cầu đối với việc phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

1. Đảm bảo khả năng lưu thông dòng chảy, chế độ dòng chảy tự nhiên của nguồn nước

2. Nâng cao chất lượng nước phù hợp với chức năng nguồn nước theo quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

3. Đảm bảo dòng chảy tối thiểu, khôi phục hệ sinh thái tự nhiên và các giá trị văn hoá, lịch sử gắn liền nguồn nước;

4. Không gây sạt lở lòng, bờ, bãi sông hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa; không gây ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân ven sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa được phục hồi.

Điều 72. Lập phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

1. Lập danh mục nguồn nước cần phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, xác định, lập, phê duyệt Danh mục các nguồn nước liên tỉnh bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm phải phục hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định, lập, phê duyệt Danh mục các nguồn nước nội tỉnh bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm phải phục hồi.

c) Danh mục nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi bao gồm các nội dung chính sau:

- Tên, địa giới hành chính của hồ, đoạn sông, suối, kênh, rạch
- Hiện trạng số lượng, chất lượng của nguồn nước cần phục hồi
- Chức năng của hồ, đoạn sông, suối, kênh, rạch được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông

d) Căn cứ vào Danh mục nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm phải phục hồi, Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch phục hồi nguồn nước mặt liên tỉnh bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phục hồi nguồn nước mặt nội tỉnh bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

2. Phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

Trên cơ sở danh mục Danh mục nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm phải phục hồi, xây dựng phương án, kinh phí như sau:

a) Đánh giá tổng quan về hiện trạng nguồn nước, hoàn nguyên chuỗi số liệu dòng chảy tự nhiên.

b) Đánh giá mức độ suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm của nguồn nước; nguyên nhân gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

c) Tính toán, xác định lượng nước cần bổ cập để phục hồi số lượng, chất lượng nguồn nước đảm bảo chức năng của nguồn nước phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

d) Xác định giải pháp (điều chỉnh chế độ vận hành công trình hiện có, bổ sung, nâng cấp các công trình điều tiết, khai thác nước), nguồn lực để thực hiện việc phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

đ) Dự toán kinh phí để thực hiện phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

3. Thẩm quyền thẩm định phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm đối với nguồn nước liên tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt phương án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm đối với nguồn nước nội tỉnh.

Điều 73. Trách nhiệm phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nguồn nước liên tỉnh cần phục hồi chảy qua tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác phục hồi nguồn nước mặt liên tỉnh bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nguồn nước nội tỉnh cần phục hồi chảy qua tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác phục hồi.

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện Dự án phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại Điều tổ chức thi công phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 74. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Nội dung chính của phương án điều hoà, phân phối nguồn nước bao gồm:

a) Xác định lượng nước có thể khai thác trên lưu vực sông các theo kịch bản nguồn nước;

b) Nhu cầu sử dụng nước của các ngành;

c) Thứ tự ưu tiên sử dụng nước của các ngành, địa phương; thứ tự các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải hạn chế lượng nước khai thác, sử dụng tương ứng với kịch bản nguồn nước.

d) Phương án vận hành các công trình điều tiết trên lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu nước theo kịch bản; phương án luân phiên nguồn nước có thể khai thác theo kịch bản nguồn nước.

đ) Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương theo kịch bản nguồn nước.

2. Lập kế hoạch điều hoà, phân phối tài nguyên nước:

a) Hằng năm, vào đầu mùa cạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông cho các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông; xây dựng, rà soát, điều chỉnh phương án điều hoà, phân bổ nguồn nước để ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước.

b) Trên cơ sở khả năng thực tế của nguồn nước, dòng chảy tối thiểu trong sông, kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức cá nhân có khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng nước trong năm của mình;

c) Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước hoặc ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh phương án điều hoà, phân bổ tài nguyên nước theo thứ tự ưu tiên đã được phê duyệt trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước trên lưu vực sông;

d) Trong tình trạng khẩn cấp, phải thực hiện điều hoà, phân bổ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Nguyên tắc điều hoà, phân bổ nguồn nước để ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước:

a) Trường hợp xảy ra thiếu nước khi dòng chảy trên các sông thiếu hụt từ 20% trở lên so với trung bình nhiều năm trong mùa cạn chuyển từ phương thức đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu. Hạn chế phân bổ nước cho các hoạt động sử dụng nước chưa cấp thiết, các đối tượng sử dụng nước lớn, hiệu quả

sử dụng nước thấp để ưu tiên cho mục đích sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế- xã hội cao.

c) Trường hợp xảy ra thiếu nước nghiêm trọng khi dòng chảy trên các sông thiếu hụt lớn hơn 50% so với trung bình nhiều năm trong mùa cạn, căn cứ vào khả năng thực tế của nguồn nước, lượng nước tích, trữ hiện có, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chủ động điều tiết các hoạt động sản xuất phụ thuộc vào nguồn nước, quyết định việc sử dụng các nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt.

3. Trách nhiệm điều hòa, phân phối tài nguyên nước

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực trong điều kiện bình thường, thiếu nước; Phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, rà soát, điều chỉnh phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước để ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước; tổ chức thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông liên tỉnh; Chỉ đạo việc vận hành các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

b) Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông có trách nhiệm chỉ đạo việc xem xét, điều chỉnh chương trình, kế hoạch, dự án, chế độ khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình phù hợp với kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông và khả năng đáp ứng thực tế của nguồn nước đã được thông báo. Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo quy trình vận hành hồ chứa.

c) Ủy ban lưu vực sông có trách nhiệm đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc điều hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên một hoặc một số lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 75. Thẩm quyền thẩm định, trình tự, thủ tục thẩm định dự án chuyển nước

1. Thẩm quyền thẩm định dự án chuyển nước

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định các dự án chuyển nước giữa các lưu vực sông liên tỉnh thuộc các lưu vực sông sau: Hồng-Thái Bình, Mã, Cả, Vu Gia-Thu Bồn, Ba, Trà Khúc, Kon-Hà Thanh, Sê San, Srê pôk, Đồng Nai, Cửu Long.

b) Dự án chuyển nước giữa các sông thuộc Danh mục lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước nội tỉnh được xem xét thẩm định trong quá trình cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước của dự án.

c) Ủy ban lưu vực sông cho ý kiến đối với Dự án chuyển nước liên quan đến lưu vực sông trong quá trình lập, phê duyệt dự án chuyển nước lưu vực sông.

2. Hồ sơ thẩm định dự án chuyển nước bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chuyển nước
- b) Báo cáo thuyết minh về việc chuyển nước
- c) Hồ sơ lấy ý kiến cộng đồng
- c) Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước
- d) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của Dự án

3. Trình tự, thủ tục thẩm định dự án chuyển nước

a) Chủ dự án, công trình nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ dự án chuyển nước để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do chủ dự án chuyển nước.

c) Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ chuyển nước; tham vấn lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án (nếu cần thiết); lập hội đồng thẩm định Báo cáo. Trường hợp Hồ sơ đủ điều kiện được phép chuyển nước, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án chuyển nước. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn Hồ sơ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho Chủ dự án đề nghị thẩm định Hồ sơ chuyển nước nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ không tính vào thời gian thẩm.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án.

Điều 76. Quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Các hồ, đập phải vận hành theo quy trình vận hành liên chứa bao gồm các công trình hồ, đập có quy mô lớn, có khả năng điều tiết và ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập danh mục công trình hồ, đập quy định tại khoản 1 Điều này trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 77. Trình tự thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng hoặc do Bộ, địa phương đề nghị điều chỉnh

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông; các bộ, ngành, địa phương xây dựng phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận quy định tại Điều...; lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức liên quan khác trong quá trình xây dựng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho cơ quan đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thành lập hội đồng thẩm định với thành phần là đại diện Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, đại diện các bộ, ngành liên quan, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa; Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa; thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa, phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi kết quả thẩm định đến cơ quan xây dựng quy trình, bộ, ngành, địa phương đề nghị điều chỉnh để tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh quy trình. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

5. Hồ sơ trình phê duyệt/điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng

- a) Tờ trình phê duyệt/điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa
- b) Dự thảo Quyết định ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa;
- c) Báo cáo Thuyết minh về quy trình vận hành liên hồ chứa, phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa;
- d) Văn bản góp ý, giải trình các ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- e) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

Điều 78. Trình tự thẩm định quy trình vận hành liên hồ chứa do chủ hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đối với trường hợp bộ, ngành, địa phương đề nghị điều chỉnh;

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.
- c) Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa;
- d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- e) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

2. Hồ sơ trình ban hành điều chỉnh quy trình

- a) Tờ trình đề nghị ban hành quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa;
- b) Dự thảo Quyết định ban hành điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa;
- c) Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa;
- d) Văn bản góp ý, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- đ) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa:

Chủ hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định.

a) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hồ chứa để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ hồ chứa đề nghị phê duyệt phương án.

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì trả lại hồ sơ cho chủ hồ chứa và thông báo lý do bằng văn bản;

c) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện phương án thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ hồ chứa nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện phương án. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian thẩm định phương án. Thời gian thẩm định sau khi phương án được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày;

d) Trường hợp phải lập lại phương án, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ hồ chứa nêu rõ những nội dung phương án chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị.

Điều 79. Yêu cầu về bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Các khu vực, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất do UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, công bố.

2. Phương pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất được xem xét, lựa chọn trên cơ sở đánh giá cụ thể khả năng thích ứng về số lượng, chất lượng, khả năng giữ và trữ nước của tầng chứa nước tại các khu vực được bổ sung nhân tạo. Các phương pháp, công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất được xem xét, lựa chọn phù hợp với từng vùng, bao gồm:

- a) Giếng khoan hấp thụ nước;
- b) Giếng thấm, hành lang hấp thụ nước;
- c) Hào thu, đập ngăn nước trên sườn dốc.

3. Yêu cầu chất lượng nước bổ sung nhân tạo nước dưới đất:

a) Nguồn nước được lựa chọn để bổ sung nhân tạo nước dưới đất là nước mưa hoặc nước mặt có chất lượng tốt, nước nhạt, không chứa hàm lượng kim loại nặng vượt quá quy chuẩn chất lượng nước dưới đất, có độ pH phù hợp đảm bảo không làm thay đổi quá mức môi trường thủy địa hóa của tầng chứa nước;

b) Lượng nước bổ sung nhân tạo nước được kiểm soát định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất trước khi bổ sung đưa xuống tầng chứa nước dưới đất.

Điều 80. Thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Chủ công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các thị trấn, khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp tập trung thuộc các khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất do UBND cấp tỉnh quyết định quy định tại khoản 1 Điều .. Nghị định này.

2. Cơ quan cấp phép quy định cụ thể lộ trình thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất trong nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cấp cho tổ chức, cá nhân.

3. Căn cứ vào lưu lượng bổ sung nhân tạo, cơ quan cấp phép quy định trong giấy phép lưu lượng nước được miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất được thực hiện theo phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất được cơ quan cấp phép phê duyệt, chấp thuận.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể nội dung phương án khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Mục 2. KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 81. Giấy phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển.

2. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước;
- c) Nguồn nước thăm dò, khai thác;
- d) Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước;
- đ) Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước;
- e) Thời hạn của giấy phép;
- g) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan;
- h) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Điều 82. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều ... của Luật Tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

- a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;
- b) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;
- c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m^3 hoặc công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m^3 có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản **vượt quá** $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hoặc có các mục đích khai thác, sử dụng nước khác có quy mô khai thác vượt quá quy định tại điểm b khoản này thì phải thực hiện đăng ký hoặc xin phép theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

đ) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

e) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

3. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều ... của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng nước tại các địa phương hoặc trên cả nước trong thời gian xảy ra tình trạng khẩn cấp do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố;

b) Khai thác, sử dụng nước để ứng phó sự cố cháy, nổ hoặc dự phòng nguồn nước khai thác để phòng cháy, chữa cháy;

c) Khai thác, sử dụng nước để cấp nước sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc các sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định.

Trường hợp chủ giấy phép khai thác, sử dụng nước để cấp nước cho sinh hoạt vượt lưu lượng, mực nước cho phép để phục vụ ứng phó, khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc các sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố được xem là sự kiện bất khả kháng và không bị xem xét, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Trong thời gian xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do cấp có thẩm quyền công bố, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc khoan giếng khai thác nước dưới đất để ứng phó khẩn cấp và không phải xin phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước

Sau khi kết thúc tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu giữ lại giếng để tiếp tục khai thác thì phải thực hiện thủ tục đăng ký hoặc cấp phép khai thác theo quy định của Nghị định này. Trường hợp không tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định.

Điều 83. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, phải xin phép

1. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ hoặc công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm các mục đích khác có quy mô thuộc trường hợp phải cấp phép) với lưu lượng khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây;

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có các mục đích khai thác, sử dụng nước có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện xin phép theo quy định của Nghị định này;

b) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô trên 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều ... Nghị định này và các trường hợp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều ... Luật Tài nguyên nước nằm trong danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tẩy rửa mà không gây hạ thấp mực nước dưới đất hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải xin phép, bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều ... và khoản 1 Điều này;

b) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác, sử dụng nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện để cấp cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác nước cho hoạt động làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) mà các hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện này tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành chưa được cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích nêu trên.

Điều 84. Nguyên tắc cấp phép

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước cho sinh hoạt.

4. Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

5. Phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

Điều 85. Căn cứ cấp phép

1. Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương;

2. Quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có

các quy hoạch, quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;

3. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;

4. Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

5. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước thể hiện trong đơn đề nghị cấp phép.

Điều 86. Điều kiện cấp phép

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành việc thông báo, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Nghị định này.

b) Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, quy hoạch chuyên ngành có liên quan đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước nếu chưa có các quy hoạch và quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường.

c) Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt có xây dựng hồ, đập trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều ... của Luật Tài nguyên nước, điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này và các điều kiện sau đây:

- Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước; phương án quan trắc khí tượng, thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp chưa có công trình;

- Có quy trình vận hành hồ chứa; có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện việc vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, quan trắc khí tượng, thủy văn và dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp đã có công trình.

2. Trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng nước mà chưa có giấy phép tài nguyên nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cấp giấy phép tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Việc xử lý các hành vi vi phạm do thăm dò, khai thác, sử dụng nước không có giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 87. Thời hạn của giấy phép

1. Thời hạn của giấy phép tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển có thời hạn tối đa là mười lăm (15) năm, tối thiểu là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là ba (03) năm, tối đa là mười (10) năm;

b) Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm;

c) Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại khoản này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

2. Căn cứ điều kiện của từng nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp phép quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của tổ chức, cá nhân nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 88. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều ..., Điều ... và Điều ... của Nghị định này và các điều kiện sau đây:

a) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày;

b) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;

c) Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

2. Đối với trường hợp khác với quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Điều 89. Điều chỉnh giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục thăm dò đã được phê duyệt;

b) Tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò;

c) Khối lượng hạng mục khoan thăm dò vượt quá 10% so với khối lượng đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

c) Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước;

d) Bổ sung giếng, điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các giếng dẫn đến tăng lưu lượng nước khai thác của công trình nhưng không vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép đã được cấp.

Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất mà có bổ sung giếng thì phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động của việc khai thác, sử dụng nước đến nguồn nước và đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác và được cơ quan thẩm định quy định tại Điều ... của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày sau khi hoàn thành việc thi công giếng, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định;

Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm định quy định tại Điều ... của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc khoan thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp. Số lượng giếng thay thế không được vượt quá 50% số lượng giếng theo giấy phép được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó, trường hợp vượt quá thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép.

đ) Có sự thay đổi về mục đích khai thác, sử dụng nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó;

e) Có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình;

g) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Nguồn nước, tầng chứa nước khai thác, sử dụng;

b) Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp.

Trường hợp cần điều chỉnh nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất chín mươi (90) ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

Trường hợp ngoài việc điều chỉnh giấy phép, chủ giấy phép còn có nhu cầu cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước tại công trình thì thể hiện rõ trong Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép.

Điều 90. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Khai thác nước dưới đất gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng;

d) Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

đ) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

e) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép:

a) Không quá ba (03) tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;

b) Không quá mười hai (12) tháng đối với giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 91. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép, tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần các quy định của giấy phép;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau ba (03) năm, kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 92. Trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền sau khi được cấp giấy phép mới.

3. Giấy phép bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị thu hồi;

b) Giấy phép đã hết hạn;

c) Giấy phép đã được trả lại.

4. Khi giấy phép bị chấm dứt hiệu lực thì các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Điều 93. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 94. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giây trở lên đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi với dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 5 m³/s trở lên;

d) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên; hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 10 m³/giây trở lên.

đ) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

e) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

g) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 95. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép

Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

1. Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp địa phương đã tổ chức Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 96. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;
- c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước dưới đất đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép.

3. Mẫu đơn, nội dung báo cáo được lập theo mẫu tại Phụ lục I, III kèm theo Nghị định này.

Điều 97. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành);
- c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện);
- d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, nước biển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo đề án khai thác nước;
- c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện);

3. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo được lập theo mẫu tại Phụ lục I, IV kèm theo Nghị định này.

Điều 98. Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước

- 1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.
- 2. Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).

Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, Hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước và các tài liệu có liên quan của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

3. Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước được lập theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 99. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước

1. Đơn đề nghị trả lại giấy phép.
2. Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có).
3. Mẫu đơn đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước được lập theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 100. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười tám (18) ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

3. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

Điều 101. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo, nếu cần thiết kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười tám (18) ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép:

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

Điều 102. Trình tự, thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước

Chủ giấy phép nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến một (01) bộ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép cho cơ quan đã cấp giấy phép trước đó. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều ... của Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cơ quan có thẩm quyền ký Quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước.

Điều 103. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều ...; Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều ... của Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều ... của Nghị định này:

a) Căn cứ Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát ba (03) tờ khai đăng ký theo mẫu .. tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân để kê khai;

Trường hợp chưa xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành xây dựng công trình.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành ba (03) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho cơ quan đăng ký;

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho cơ quan đăng ký hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

4. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm trước ngày 15 tháng 12 tổng hợp,

báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

5. Trình tự, thủ tục đăng ký đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều... của Nghị định này:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyền quặng mà không gây hạ thấp mực nước dưới đất hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản kê khai ba (03) tờ khai đăng ký theo mẫu ... tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình;

b) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

Điều 104. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Cơ quan xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là Sở Tài nguyên và Môi trường nơi xây dựng công trình đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều ... của Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai theo mẫu... và mẫu ... tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân để kê khai.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị quản lý trực tiếp các công trình thuộc diện đăng ký thì thực hiện kê khai mẫu đăng ký giống như tổ chức, cá nhân kê khai.

Trường hợp chưa có công trình khai thác, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành xây dựng công trình.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận việc đăng ký và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả lại Giấy xác nhận cho cơ quan xác nhận đăng ký.

4. Cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn.

Điều 105. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chủ giấy phép có các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều ... của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

2. Căn cứ vào mức độ vi phạm của chủ giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc đình chỉ giấy phép đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng, cơ quan cấp giấy phép quyết định thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

3. Cơ quan cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép khi chủ giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do đình chỉ giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 106. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện giấy phép, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều ... của Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều ... của Nghị định này, thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

2. Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép quy định tại điểm đ khoản 1 Điều ... của Nghị định này thì phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước chín mươi (90) ngày.

Điều 107. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ về tài chính quy định tại điểm đ khoản 2 Điều ... của Luật Tài nguyên nước và nộp đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước.

2. Điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có đủ điều kiện quy định tại Điều ... của Nghị định này và phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Bảo đảm không làm thay đổi mục đích khai thác, sử dụng nước.

3. Việc chuyển nhượng bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện các nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Điều 108. Chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa

1. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, du lịch, giải trí, điện mặt trời và các hoạt động khác có sử dụng mặt nước thì phải phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa gửi Văn bản đề nghị sử dụng mặt nước hồ chứa kèm phương án sử dụng mặt nước hồ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố nơi xây dựng hồ chứa để xem xét, cho ý kiến chấp thuận bằng văn bản. Nội dung phương án sử dụng mặt nước hồ gồm: mục đích, loại hình, quy mô, các tác động đến nguồn nước hồ chứa và các biện pháp giảm thiểu tác động.

2. Việc xem xét, chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa cần xem xét, đánh giá đầy đủ các tác động đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác, đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước, không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, gây trở ngại cho giao thông thủy và không làm thay đổi nhiệm vụ của hồ chứa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, có yêu cầu các giải pháp giảm thiểu phù hợp.

3. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê diện tích mặt nước hồ chứa có trách nhiệm phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn, nhiệm vụ của hồ và bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống, suy giảm, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước theo quy định. Đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản và quản lý hoạt động du lịch, giải trí.

MỤC 3. ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ

Điều 109. Các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được hưởng ưu đãi

1. Tái sử dụng nước, sử dụng nước tuần hoàn:

a) Tổ chức đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp hạng mục công trình để thu gom, xử lý nước thải có quy mô từ 40 m³/ngày đêm trở lên, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước phù hợp với mục đích được tái sử dụng và sử dụng lượng nước đó cho các hoạt động của mình đạt từ 80% trở lên;

b) Tổ chức đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp, đầu tư chiều sâu hạng mục công trình để sử dụng nước tuần hoàn cho các hoạt động của mình với quy mô từ 500 m³/ngày đêm trở lên, nhưng không bao gồm hoạt động sử dụng nước tuần hoàn để làm mát và các hình thức tuần hoàn khác theo quy trình, công nghệ sản xuất;

c) Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi đầu tư cải tạo nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của hệ thống thủy lợi để sử dụng nước hồi quy trong phạm vi hệ thống thủy lợi với tỷ lệ từ 15% trở lên lượng nước cấp vào hệ thống.

2. Thu gom nước mưa để sử dụng cho sinh hoạt:

a) Tổ chức đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, dự trữ vào bể chứa có dung tích từ 500 m³ trở lên để sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước ngọt;

b) Hộ gia đình, cá nhân xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, dự trữ vào bể chứa có dung tích từ 05 m³ trở lên để sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.

3. Khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt để sử dụng cho mục đích sinh hoạt:

a) Tổ chức đầu tư xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị, áp dụng công nghệ khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt có quy mô từ 02 m³/ngày đêm trở lên đối với vùng biển, hải đảo, từ 10 m³/ngày đêm trở lên để sử dụng cho mục đích sinh hoạt đối với các vùng bị xâm nhập mặn;

b) Hộ gia đình, cá nhân lắp đặt thiết bị, áp dụng công nghệ khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt, có quy mô từ 0,2 m³/ngày đêm trở lên đối với vùng biển, hải đảo, từ 01 m³/ngày đêm trở lên để sử dụng cho mục đích sinh hoạt đối với các vùng bị xâm nhập mặn.

4. Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm đáp ứng tiêu chí tiết kiệm nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, công nghệ tiên tiến sử dụng nước tiết kiệm mà trong nước chưa sản xuất được đáp ứng tiêu chí tiết kiệm nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. Áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước cho sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chí tiết kiệm nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành với quy mô từ 0,5 ha trở lên đối với tưới lúa nước, 01 ha trở lên đối với tưới cây trồng cạn.

Điều 110. Nguyên tắc ưu đãi

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả thuộc trường hợp được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi tương ứng với các hoạt động đó theo quy định của Nghị định này.

2. Một hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nếu được hưởng các hình thức, mức ưu đãi khác nhau theo quy định của pháp luật thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được lựa chọn hình thức, mức ưu đãi có lợi nhất.

3. Không ưu đãi đối với hoạt động đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước lạc hậu.

Điều 111. Ưu đãi đối với hoạt động tái sử dụng nước, sử dụng nước tuần hoàn

Hoạt động tái sử dụng nước, sử dụng nước tuần hoàn thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều ... của Nghị định này được hưởng các hình thức ưu đãi sau đây:

1. Được vay vốn ưu đãi theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 112. Ưu đãi đối với hoạt động đầu tư sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm

1. Hoạt động đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều ... của Nghị định này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được vay vốn ưu đãi theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập có được từ hoạt động đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Hoạt động nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, công nghệ tiên tiến tiết kiệm nước quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều ... của Nghị định này được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 113. Ưu đãi đối với hoạt động thu gom nước mưa, khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt để sử dụng cho sinh hoạt, áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp

Hoạt động thu gom nước mưa, khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt, áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 5 Điều ... của Nghị định này được vay vốn ưu đãi theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

MỤC 4. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 114. Đối tượng giám sát

Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cơ sở) có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ khai thác, sử dụng nước biển) thuộc một trong các trường hợp phải có giấy phép sau đây phải thực hiện việc giám sát:

1. Công trình hồ chứa khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW, bao gồm cả hồ chứa thủy lợi kết hợp với phát điện.
2. Công trình hồ chứa khai thác nước mặt có quy mô trên 0,1 m³/giây đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100 m³/ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác.
3. Công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có quy mô trên 0,1 m³/giây đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100 m³/ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác.
4. Công trình khai thác nước dưới đất với quy mô trên 10 m³/ngày đêm.

Điều 115. Nguyên tắc giám sát

1. Bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan và thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
2. Bảo đảm tính hệ thống, kịp thời, đầy đủ và liên tục nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
3. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ thông tin, dữ liệu về mặt không gian và thời gian, giữa trung ương, địa phương và trên từng lưu vực sông.
4. Bảo đảm tính thống nhất giữa yêu cầu về giám sát với hoạt động quan trắc của cơ sở được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
5. Các thông số giám sát được quan trắc, đo đạc trực tiếp hoặc tính toán gián tiếp qua các thông số đo đạc khác nhưng phải bảo đảm tính chính xác và trung thực.

Điều 116. Hình thức giám sát

Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc của các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Việc giám sát quy định tại các Điều .., Điều .., Điều ... và Điều ... của Nghị định này được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

1. Giám sát tự động, trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là hệ thống giám sát).
2. Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào hệ thống giám sát.

3. Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào hệ thống giám sát.

Điều 117. Hệ thống giám sát

1. Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước là một hệ thống thống nhất, đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu từ các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước với cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, bao gồm các thành phần sau:

a) Hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ; phần mềm quản lý giấy phép, giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước ở trung ương, địa phương (sau đây gọi chung là phần mềm giám sát);

b) Cơ sở dữ liệu của hệ thống giám sát, bao gồm: thông tin giấy phép tài nguyên nước dùng chung của trung ương và địa phương; tập hợp các thông tin, số liệu đo đạc, quan trắc của công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các thông tin, dữ liệu khác phục vụ giám sát (sau đây gọi chung là cơ sở dữ liệu giám sát) ở trung ương, địa phương;

c) Thiết bị đo đạc, kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu từ cơ sở có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu giám sát thông qua hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và phần mềm giám sát.

2. Đầu tư, xây dựng hệ thống giám sát:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường đầu tư xây dựng hệ thống giám sát ở trung ương quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đầu tư xây dựng hệ thống giám sát ở địa phương quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Thông tin dữ liệu từ hệ thống giám sát là một trong những căn cứ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 117. Yêu cầu đối với hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và phần mềm giám sát

1. Hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và các thiết bị phụ trợ khác dùng để cài đặt, triển khai phần mềm giám sát phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hạ tầng mạng phải bảo đảm an toàn, bảo mật và hoạt động ổn định; đáp ứng yêu cầu kết nối, truyền dữ liệu, cập nhật số liệu từ các thiết bị đo đạc, quan trắc của các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu giám sát; đáp ứng yêu cầu tác nghiệp của cán bộ quản lý và các yêu cầu kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống giám sát ở trung ương và hệ thống giám sát ở địa phương;

b) Hệ thống máy chủ phải bảo đảm khả năng xử lý và lưu trữ dữ liệu theo thiết kế của phần mềm giám sát; bảo đảm số lượng máy chủ để triển khai theo cơ chế dự phòng, sẵn sàng phục vụ.

2. Phần mềm giám sát được thiết kế chạy trên nền Web, có giao diện tương thích với thiết bị truy cập (máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh); đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các hệ thống khác qua dịch vụ dữ liệu (webservice); đảm bảo quy định của Chính phủ về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và đáp ứng các yêu cầu cụ thể quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định này.

Điều 119. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu giám sát

1. Cơ sở dữ liệu giám sát được tổ chức, sắp xếp hợp lý để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thường xuyên.

2. Cơ sở dữ liệu giám sát bao gồm:

a) Thông tin giấy phép tài nguyên nước dùng chung của trung ương và địa phương quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b) Đối với cơ sở dữ liệu của các công trình khai thác, sử dụng nước mặt: tập hợp thông tin, dữ liệu về lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, lưu lượng xả qua nhà máy, lưu lượng xả qua tràn, mực nước hồ chứa đối với hoạt động khai thác tài nguyên nước mặt để phát điện; lưu lượng khai thác, lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, mực nước hồ, lưu lượng xả qua tràn, chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có) của công trình khai thác đối với hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác;

c) Đối với cơ sở dữ liệu của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất: mực nước trong các giếng quan trắc, mực nước trong giếng khai thác, lưu lượng khai thác, chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Dữ liệu về camera (nếu có).

Điều 120. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu của cơ sở có công trình

1. Thiết bị đo đạc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Có dải đo phù hợp với giá trị cần đo;

b) Hoạt động liên tục, kết nối, truyền thông tin, số liệu tới thiết bị thu nhận, lưu trữ của cơ sở dữ liệu giám sát;

c) Đối với các thiết bị đo đạc tự động mực nước, lưu lượng thì thời gian đo đảm bảo không quá 15 phút 01 lần; đối với camera giám sát, tốc độ ghi hình không nhỏ hơn 01 khung hình/phút;

d) Các loại thiết bị đo đạc trước khi đưa vào sử dụng phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hiện hành về

chất lượng, sản phẩm hàng hóa và phải được kiểm soát về đo lường (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo quy định của pháp luật hiện hành về đo lường.

2. Sai số phép đo khi đo đặc phải đảm bảo sai số tuyệt đối không vượt quá 01 cm đối với thông số mực nước; sai số tương đối không vượt quá 5% so với giá trị thực đo đối với thông số lưu lượng.

3. Các thiết bị đo đặc, kết nối, truyền số liệu phải có chuẩn dữ liệu kết nối phù hợp được quy định cụ thể tại Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 121. Chia sẻ, khai thác dữ liệu giám sát tài nguyên nước

1. Hệ thống giám sát tài nguyên nước ở trung ương và ở địa phương bảo đảm yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Hệ thống giám sát ở trung ương bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác theo kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường; chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát ở địa phương đối với các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn.

3. Hệ thống giám sát ở địa phương bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát ở trung ương; chia sẻ dữ liệu giám sát với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác theo kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh.

Điều 122. Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt đối với công trình hồ chứa thủy điện hoặc hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện quy định tại khoản 1 Điều... của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

- a) Mực nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng xả qua nhà máy;
- d) Lưu lượng xả qua tràn.

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m³ trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này và giám sát bằng camera đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn một (01) triệu m³: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, thực hiện giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d

khoản 1 Điều này; giám sát bằng camera đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

- a) Đối với thông số giám sát tự động, trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần;
- b) Đối với thông số giám sát định kỳ, tối thiểu vào các thời điểm 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ trong mùa lũ; không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ trong mùa cạn và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

Điều 123. Giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác quy định tại khoản 2 Điều... của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

- a) Mức nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng khai thác;
- d) Lưu lượng xả qua tràn;
- đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ ba (03) triệu m³ trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ với thông số quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m³ đến dưới ba (03) triệu m³: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới một (01) triệu m³: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

- a) Đối với các thông số giám sát tự động, trực tuyến và thông số giám sát định kỳ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều .. của Nghị định này;
- b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 124. Giám sát hoạt động khai thác đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác

Việc giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định tại khoản 3 Điều .. của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Lưu lượng khai thác;

b) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này. Đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt có mục đích cấp nước sinh hoạt với quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên thì thực hiện giám sát tự động đối với thông số quy định tại điểm b khoản 1 Điều này

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với thông số lưu lượng khai thác quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này: Không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ đối với lưu lượng khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; không quá 24 giờ 01 lần đối với lưu lượng khai thác cho mục đích khác và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Đối với lưu lượng khai thác cho mục đích khác, được tính là tổng lượng nước công trình khai thác, sử dụng trong một (01) ngày, tính bằng m³/ngày đêm;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích. Đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt có mục đích cấp nước sinh hoạt với quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm, cập nhật thông số chất lượng nước vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước với tần suất không quá 15 phút 01 lần.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 125. Giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất từ các công trình quy định tại khoản 4 Điều .. của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của từng giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình;

b) Mục nước trong giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, ngoài việc thực hiện giám sát các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải giám sát thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

d) Đối với công trình có quy mô từ trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với thông số giám sát tự động, trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích;

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

Điều 126. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ở trung ương

1. Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và phần mềm giám sát bảo đảm phù hợp theo quy định của Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin giấy phép tài nguyên nước dùng chung của trung ương và địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin, số liệu đo đạc, quan trắc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép;

c) Cập nhật thông tin của giấy phép tài nguyên nước còn hiệu lực do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp vào cơ sở dữ liệu thông tin giấy phép tài nguyên nước dùng chung của trung ương và địa phương;

d) Quản lý, vận hành, duy trì, nâng cấp hệ thống giám sát ở trung ương và tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc chỉ đạo xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát trên phạm vi cả nước;

đ) Tổ chức quản lý, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

e) Hướng dẫn việc kết nối, truyền dữ liệu vào hệ thống giám sát ở trung ương đối với cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép;

g) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, phối hợp thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước vi phạm quy định tại Nghị định này.

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường:

a) Chủ trì việc hướng dẫn xây dựng và vận hành hệ thống giám sát ở địa phương đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát ở trung ương; phối hợp trong việc hướng dẫn việc kết nối, truyền dữ liệu vào hệ thống giám sát ở trung ương đối với cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép;

b) Phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước trong việc duy trì, nâng cấp hệ thống giám sát tài nguyên nước ở trung ương.

Điều 127. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ở địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ và phần mềm giám sát bảo đảm phù hợp theo quy định của Nghị định này; xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin, số liệu đo đạc, quan trắc của công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Cập nhật thông tin giấy phép tài nguyên nước còn hiệu lực do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp vào cơ sở dữ liệu thông tin giấy phép tài nguyên nước dùng chung của trung ương và địa phương;

b) Quản lý, vận hành, duy trì, nâng cấp hệ thống giám sát ở địa phương; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn;

c) Tổ chức quản lý, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh và phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước giám sát đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Hướng dẫn việc kết nối, truyền dữ liệu vào hệ thống giám sát ở địa phương đối với cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giám sát và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với các cơ sở trên địa bàn vi phạm các quy định của Nghị định này.

Điều 128. Trách nhiệm của cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và duy trì hoạt động của thiết bị đo đạc, quan trắc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều ..của Nghị định này.

2. Hoàn thành việc kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu thường xuyên, liên tục và định kỳ vào hệ thống giám sát theo quy định của Nghị định này trước khi vận hành khai thác tại công trình.

3. Lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

MỤC 5. HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 129. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3000 m³/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại Điểm a và Điểm b khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan điều tra, khảo sát để phục vụ mục đích nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất và các mục đích khác, có đường kính tương đương với quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 130. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất. Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 05 (năm) công trình khoan nước dưới đất;

b) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

c) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.”.

Điều 131. Thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là ba (03) năm.

Điều 132. Trình tự, thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (theo Mẫuban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ

chức, cá nhân đề nghị cấp phép; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu;

d) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (theo Mẫu số ... ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Tiếp nhận hồ sơ:

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

4. Thẩm định hồ sơ:

a) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

b) Nội dung thẩm định hồ sơ bao gồm:

- Căn cứ pháp lý của việc đề nghị cấp phép hành nghề; sự đáp ứng các điều kiện hành nghề theo quy định;

- Trường hợp cần thiết, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép giải trình, bổ sung để làm rõ nội dung hồ sơ; tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi đăng ký địa chỉ thường trú của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trong thời hạn không quá bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra;

c) Trong thời hạn không quá bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép đối với các trường hợp hồ sơ do Cục Quản lý tài nguyên nước thụ lý, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo ý kiến của mình (nếu có) về hồ sơ đề nghị cấp phép. Quá thời hạn đó, coi như Sở Tài nguyên

và Môi trường không có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp phép và tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

5. Quyết định cấp phép:

a) Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định cấp giấy phép hành nghề. Trường hợp không chấp nhận cấp phép, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý do không cấp phép;

b) Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí và lệ phí theo quy định.

Điều 133. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ vào điều kiện quy định tại Điều ... của Nghị định này và các điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trong quá trình hành nghề, tổ chức, cá nhân được cấp phép (sau đây gọi chung là chủ giấy phép) thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều ... của Nghị định này;

b) Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất ba mươi (30) ngày.

2. Trong thời hạn quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu chủ giấy phép đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thì chủ giấy phép được tiếp tục hành nghề trong khoảng thời gian kể từ khi giấy phép cũ hết hiệu lực cho đến khi nhận được giấy phép đã được gia hạn hoặc văn bản thông báo không gia hạn giấy phép của cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép nộp sau thời điểm quy định tại Điểm b khoản 1 Điều này không được chấp nhận. Trong trường hợp này, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới và chỉ được xem xét cấp giấy phép sau ba (03) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ nếu tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép cũ vẫn còn hiệu lực hoặc sau sáu (06) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ nếu tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép cũ đã hết hiệu lực.

Thời điểm nộp hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu bưu điện nơi gửi hoặc ngày tiếp nhận hồ sơ nếu hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép.

Điều 134. Điều chỉnh nội dung giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép:

a) Chủ giấy phép thay đổi địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình);

b) Chủ giấy phép đề nghị thay đổi quy mô hành nghề;

c) Cơ quan cấp phép quyết định thay đổi quy mô hành nghề do chủ giấy phép không còn đáp ứng điều kiện hành nghề đối với quy mô hành nghề theo giấy phép đã được cấp.

2. Trường hợp cơ quan cấp phép quyết định điều chỉnh nội dung giấy phép theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều này thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ba mươi (30) ngày.

3. Việc xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ các điều kiện quy định tại Điều của Nghị định này.

Điều 135. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép

1. Việc đình chỉ hiệu lực giấy phép được thực hiện như sau:

a) Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây sụt, lún đất, biến dạng công trình hoặc gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép không quá ba (03) tháng;

c) Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép, tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần các quy định của giấy phép;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Giấy phép đã được cấp nhưng chủ giấy phép không thực hiện nghĩa vụ tài chính và không nhận giấy phép.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 2 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau ba (03) năm kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

Điều 136. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn quy định tại Điều của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ quy định tại Điều ... của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân có địa chỉ thường trú trên địa bàn.

Điều 137. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (theo Mẫu số ... ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp (theo Mẫu số ... ban hành kèm theo Nghị định này);

d) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài những tài liệu quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản này, hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép còn bao gồm:

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định.

- Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật (theo Mẫu số ... ban hành kèm theo Nghị định này).

đ) Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép, ngoài những tài liệu quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản này, hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép còn bao gồm giấy tờ, tài liệu chứng minh việc thay đổi địa chỉ thường trú (đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân hộ gia đình hành nghề) hoặc các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực đáp ứng quy mô hành nghề theo quy định (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh quy mô hành nghề).

2. Nộp hồ sơ:

Việc nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, quyết định gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép và hình thức trả giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều ... của Nghị định này; riêng thời hạn thẩm định hồ sơ và trình cấp phép không quá mười

(10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Giấy phép gia hạn, điều chỉnh thực hiện theo Mẫu số ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 138. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp và điều kiện sau đây:

- a) Bị mất;
- b) Bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được;
- c) Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép, giấy phép đã được cấp còn hiệu lực ít nhất bốn mươi lăm (45) ngày.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này);
- b) Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép.

3. Nộp hồ sơ:

Việc nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép quy định như sau:

a) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định, nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp lại giấy phép mới cho chủ giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

b) Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó (giấy phép cấp lại thực hiện theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này);

c) Việc quyết định cấp lại giấy phép và hình thức trả giấy phép thực hiện như quy định tại Điều ... của Nghị định này.

Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép

1. Chủ giấy phép có các quyền sau đây:

- a) Hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Tham gia đấu thầu thi công các công trình khoan điều tra, khảo sát, thăm dò, khai thác nước dưới đất (sau đây gọi chung là công trình khoan nước dưới đất) theo quy định của pháp luật;
- c) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp quy định trong giấy phép;

d) Đề nghị cơ quan cấp phép gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép theo quy định;

đ) Khiếu nại, khởi kiện các hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp trong việc hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

2. Chủ giấy phép có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất theo đúng nội dung được ghi trong giấy phép và các quy định có liên quan của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều ..của Nghị định số ../NĐ-CP ngày .. tháng ...năm của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

c) Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện trường để chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường sở tại và cơ quan cấp phép;

d) Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là bảy (07) ngày làm việc trước khi thi công;

đ) Nộp phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp phép;

e) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về công trình khoan nước dưới đất đã thi công khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

g) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép và cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép đối với trường hợp có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật, nội dung đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền so với hồ sơ đề nghị cấp phép. Thời gian thông báo chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày có sự thay đổi. Trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì thông báo phải kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại Điều ... của Nghị định này;

h) Trả lại giấy phép cho cơ quan cấp phép trong trường hợp không sử dụng. Chủ giấy phép đã trả lại giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới (nếu có nhu cầu) sau một (01) năm, kể từ ngày trả lại giấy phép;

i) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 11, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất (theo Mẫu sốban hành kèm tại Điều ... của Nghị định này;) báo cáo cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép.

Chương V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

MỤC 1. PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC (DANH MỤC HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP, HOẠT ĐỘNG ĐÀO HỒ, AO)

Điều 140. Tiêu chí xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

Các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp không được san lấp và phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ bao gồm:

1. Các hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập, úng.
2. Các hồ, ao, đầm, phá có chức năng tạo cảnh quan sinh thái, có giá trị cao về đa dạng sinh học.
3. Các hồ, ao, đầm, phá có chức năng liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, bảo tồn văn hóa.
3. Các hồ chứa trên sông, suối.

Điều 141. Trình tự lập, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:
 - a) Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;
 - b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;
 - b) Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp bao gồm các nội dung chính sau:
 - Tên, địa giới hành chính của hồ, ao, đầm, phá;
 - Vị trí (tọa độ)
 - Diện tích mặt nước, dung tích hồ, ao, đầm, phá;
 - Chức năng của hồ, ao, đầm, phá;
 - Tên đơn vị quản lý hồ, ao, đầm, phá.

c) Hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; cơ sở xác định chức năng của hồ, ao, đầm, phá; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

2. Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:

a) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Cục Quản lý tài nguyên nước/Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tới địa phương nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp phải hoàn thành trong thời hạn không quá hai (02) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và định kỳ hàng năm được bổ sung, cập nhật hoặc xem xét điều chỉnh khi cần thiết.

Điều 142. Hồ, ao, đầm, phá được san lấp

Đối với việc san lấp hồ, ao, đầm, phá tự nhiên phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế xã hội, lợi ích quốc gia, công cộng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 143. Việc lấy ý kiến đối với các hoạt động đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan phải gửi phương án thực hiện kèm theo hồ sơ thiết kế để lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với hoạt động đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô diện tích mặt nước từ 20ha trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hoạt động đào hồ, ao, đầm, tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác với quy định tại khoản 1 điều này.

2. Sau khi thực hiện việc đào hồ, ao, đầm và đưa vào sử dụng thì tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ, ao, đầm phải gửi thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp quy định tại Khoản 1 Điều này để cập nhật vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

MỤC 2. PHÒNG, CHỐNG SẠT, LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ

Điều 144. Yêu cầu chung về phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Các hoạt động trong phạm vi lòng, bờ, bãi sông có nguy cơ gây tác động đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm:

- a) Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác;
- b) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có;
- c) Kè bờ, gia cố bờ sông; lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông;
- d) Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu và các công trình thủy khác;
- đ) Khoan, đào, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ.

2. Dự án của tổ chức, cá nhân có các hoạt động trong phạm vi lòng, bờ bãi sông, hồ quy định tại khoản 1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống lũ, đê điều và các quy hoạch khác có liên quan.
- b) Phù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các yêu cầu về bảo tồn văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước.
- c) Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông và ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông.
- d) Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, gây mất ổn định bờ, bãi sông và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước.
- đ) Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông.
- e) Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 145. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông

Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại khoản 2 Điều ... và các yêu cầu sau:

- 1. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi ở lòng sông:
 - a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi, lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi, lắng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt, lở bờ, bãi sông.

2. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trên bãi sông:

a) Cao độ đáy khu vực khai thác không vượt quá cao độ ứng với mực nước trung bình mùa cạn tại khu vực khai thác, trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;

b) Trường hợp đối với bãi nổi bán ngập, bãi hình thành theo mùa, bãi mới hình thành thì căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu về phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cụ thể về phạm vi, độ sâu khu vực khai thác.

3. Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực khai thác, thì phải tạm dừng việc khai thác, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khai thác để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp không đủ điều kiện để tiếp tục khai thác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung vào khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi trên sông theo quy định.

Điều 145. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trong lòng hồ

Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thủy lợi, bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường hồ chứa, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều...., đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ hồ chứa, bảo vệ công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đập, hồ chứa và các hạng mục công trình gắn liền với hồ chứa.

2. Chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng và phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ.

3. Không gây ô nhiễm nguồn nước, làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ chứa và không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 147. Yêu cầu đối với hoạt động mở mới và nạo vét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy thuộc vùng nước đường thủy nội địa

Việc nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (nạo vét cơ bản) phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vùng nước đường thủy nội địa, các pháp luật khác có liên quan, đồng thời đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phạm vi nạo vét luồng phải phù hợp với yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu để bảo đảm cấp kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Trường hợp phạm vi cần nạo vét nằm sát phía bờ bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở thì phải xem xét, điều chỉnh luồng phù hợp để hạn chế nguy cơ sạt, lở bờ sông.

3. Trường hợp đang thực hiện việc nạo vét mà có hiện tượng sạt, lở bờ thì phải tạm dừng việc nạo vét, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động nạo vét để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trường hợp nạo vét, khơi thông luồng có gắn với thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông; bảo trì kết hợp thu hồi sản phẩm là cát, sỏi lòng sông thì việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan; việc đăng ký khối lượng, phương pháp thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nạo vét, khơi thông luồng theo thiết kế đã được phê duyệt.

Điều 148. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông

Việc kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều... và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông và phải có các biện pháp hạn chế tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông ở khu vực lân cận phía thượng và hạ lưu.

2. Hạn chế tối đa việc lấn sông, thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông. Trường hợp đặc biệt phải lấn sông để thực hiện các biện pháp phòng, chống sạt, lở bờ sông, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông hoặc các yêu cầu khác về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, thì phải gắn với các yêu cầu về chỉnh trị sông, cải tạo cảnh quan ven sông và phân diện tích sông bị lấn chỉ sử dụng cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 149. Yêu cầu đối với hoạt động xây dựng công trình thủy

Hoạt động xây dựng công trình thủy phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều...., đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Không làm cản trở hoạt động của các phương tiện giao thông thủy trên sông, không làm giảm khả năng tiêu, thoát lũ.
2. Bảo đảm sự ổn định của bờ sông, không làm gia tăng nguy cơ xói, lở bờ sông.

Điều 150. Đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông và chấp thuận phương án thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân là chủ dự án có các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều phải thực hiện việc đánh giá tác động của hoạt động đó đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, bồi, xói lòng dẫn, xói lở bờ, bãi sông, suy giảm mực nước sông trong mùa cạn, bảo tồn các hệ sinh thái liên quan (dưới đây gọi chung là đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông). Đối với các đoạn sông có đề thực hiện theo quy định pháp luật về đê điều.

2. Nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đánh giá định lượng cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông và các vùng đất ven sông; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi sông; sự suy giảm mực nước sông trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông; ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước (nếu có);

b) Nội dung đánh giá theo quy định tại điểm a khoản này phải được thực hiện với các phương án khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, san, lấp, lấn sông, xây dựng công trình trên sông, ven sông khác nhau (sau đây gọi tắt là các phương án thực hiện) tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

c) Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bảo vệ lòng bờ, bãi sông theo quy định của tại Điều và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện, bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận phương án thực hiện gồm các nội dung sau:

a) Phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện.

b) Các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ lòng bờ, bãi sông, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông và phòng, chống sạt lở bờ sông.

4. Nội dung chấp thuận phương án thực hiện là một thành phần của hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Điều 151. Khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông

1. Việc khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật Khoáng sản; các quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều, giao thông thủy nội địa, quy định của pháp luật khác liên quan và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Căn cứ đặc điểm địa hình, địa chất, hình thái của lòng sông, chế độ dòng chảy, diễn biến lòng, bờ, bãi sông và thực trạng, diễn biến tình hình xói, lở, bờ, bãi sông, các khu vực sau đây được khoanh định là khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông:

a) Khu vực đang bị sạt, lở;

b) Khu vực đã bị sạt, lở và có nguy cơ tiếp tục bị sạt, lở;

c) Khu vực bờ sông không ổn định, có nguy cơ sạt, lở;

d) Khu vực khác có tầm quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định, an toàn của bờ sông; khu vực có công trình quốc phòng an ninh, khu đô thị, khu dân cư, khu vực có công trình đê điều, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, quan trắc, giám sát và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác mà việc khai thác cát, sỏi lòng sông có thể làm gia tăng nguy cơ mất ổn định bờ sông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Các khu vực dưới đây được khoanh định là khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông:

a) Khu vực liền kề với khu vực quy định tại khoản 2 Điều này mà việc khai thác cát, sỏi trên sông có thể làm gia tăng nguy cơ gây sạt, lở;

b) Khu vực khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định để bảo đảm yêu cầu phòng, chống sạt, lở bờ sông.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này tổ chức khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn, lấy ý kiến các cơ quan theo quy định của pháp luật về khoáng sản; ý kiến của Ủy ban lưu vực sông liên quan (nếu có), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Việc rà soát, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có sự thay đổi về các khu vực quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Trường hợp cấp bách, có nguy cơ đe dọa đến an toàn đê điều, tính mạng, tài sản và an toàn của người dân thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tạm dừng hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, đồng thời khoanh định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung vào danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

MỤC 3. TỔ CHỨC LƯU VỰC SÔNG, ĐIỀU PHỐI CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Điều 152. Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông

1. Nội dung điều phối bao gồm chỉ đạo, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung giám sát bao gồm việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên phạm vi lưu vực sông.

3. Yêu cầu đối với hoạt động điều phối:

a) Bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan tham gia điều phối trên phạm vi lưu vực sông; sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí;

c) Tuân theo quy hoạch, kế hoạch trên phạm vi lưu vực;

d) Xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan tham gia.

4. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Phát hiện được các hiện tượng bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước; cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

b) Phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân trong vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và trong hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra quy định tại Điều 42 của Nghị định này trên phạm vi lưu vực sông;

d) Các yêu cầu khác của công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Điều 153. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án để thực hiện các hoạt động cần điều phối, giám sát quy định tại Điều 42 của Nghị định này đối với các lưu vực sông liên tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ trì việc phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh.

3. Thẩm định, công bố dòng chảy tối thiểu trong sông hoặc đoạn sông đối với các nguồn nước liên tỉnh, quy định dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu của các hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông liên tỉnh.

5. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 154. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt đối với các lưu vực sông nội tỉnh.

2. Chỉ đạo việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn và phối hợp với các địa phương có chung nguồn nước trong việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

3. Thẩm định, công bố dòng chảy tối thiểu trong sông hoặc đoạn sông đối với nguồn nước nội tỉnh, quy định dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu của các hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông nội tỉnh.

5. Chủ trì giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

6. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện các quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

Điều 155. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Thông báo kế hoạch nhu cầu sử dụng nước của mình đối với từng nguồn nước trên lưu vực sông cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

3. Chỉ đạo việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, chương trình, dự án chuyên ngành liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để phù hợp với kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên các lưu vực sông và bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu đã được công bố.

4. Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

5. Phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều phối giám sát trên lưu vực sông.

Chương VI

CÔNG CỤ KINH TẾ VÀ NGUỒN LỰC CHO BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, TRỮ NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

MỤC 1. TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC NƯỚC

Điều 156. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì chỉ sau khi đi vào vận hành mới phải thực hiện thủ tục điều chỉnh do thay đổi thời gian vận hành và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liên trước đó.

Điều 157. Các trường hợp được miễn, giảm tiền cấp quyền

1. Trường hợp được miễn tiền cấp quyền bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước biển; khai thác, sử dụng nước với hình thức ngăn sông, suối, kênh, rạch không gắn với lưu lượng khai thác của công trình;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật tài nguyên nước.

2. Trường hợp được giảm tiền cấp quyền, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có bổ sung nhân tạo nước dưới đất thuộc vùng hạn chế khai thác do mực nước dưới đất bị suy giảm liên

tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khoan định, công bố;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác nước cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước thải.

d) Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho phát điện thương mại vận hành theo hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối nguồn nước;

đ) Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho phát điện thương mại phải xả nước để tạo dung tích phòng lũ và xả bổ sung nước cho cấp nước hạ du trong mùa cạn ảnh hưởng đến việc hiệu quả phát điện.

Điều 158. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất (sau đây gọi chung là chủ giấy phép) thuộc một trong các trường hợp sau đây phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

1. Đối với khai thác nước mặt:

a) Khai thác nước mặt để phát điện thương mại;

b) Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt và nước cấp cho mục đích sinh hoạt.

2. Đối với khai thác nước dưới đất:

a) Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt và nước cấp cho mục đích sinh hoạt;

b) Khai thác nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên.

3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác nước

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp sau khi công trình đi vào vận hành và có Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 159. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Sản lượng tính tiền cấp quyền được quy định cụ thể tại Điều của Nghị định này.

2. Mức thu tiền cấp quyền được quy định cụ thể tại Điều của Nghị định này.

3. Giá tính tiền cấp quyền được quy định cụ thể tại Điều của Nghị định này.

4. Chất lượng nguồn nước được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong các quy hoạch tài nguyên nước hoặc các quy hoạch về tài nguyên nước theo pháp luật về quy hoạch hoặc quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác.

5. Loại nguồn nước khai thác gồm: Nước mặt, nước dưới đất.

6. Điều kiện khai thác;

a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;

b) Đối với nước dưới đất xác định theo loại hình công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động), trường hợp công trình là giếng khoan thì xác định theo chiều sâu khai thác.

7. Điều kiện khan hiếm về tài nguyên nước.

8. Quy mô khai thác:

a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;

b) Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng.

9. Thời gian khai thác được xác định trên cơ sở thời gian bắt đầu vận hành công trình, thời điểm giấy phép bắt đầu có hiệu lực và thời hạn quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 160. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) có giá trị từ 0,1% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 161. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện bao gồm sản lượng điện năng, giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và hệ số điều chỉnh.

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác bao gồm sản lượng khai thác nước; Giá tính tiền cấp quyền khai thác; hệ số điều chỉnh và mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Đối với trường hợp khai thác nước không tiêu hao (trừ trường hợp khai thác nước cho thủy điện) thì được tính bằng 50% tổng sản lượng khai thác nước.

Điều 162. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định

trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E0, đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm chia (/) 365 ngày. Trường hợp giấy phép không quy định thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

a) Trường hợp công trình đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

d) Trường hợp công trình khai thác tài nguyên nước đã được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh theo Bảo lãnh Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực, thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và pháp luật về đầu tư.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

d) Trường hợp công trình khai thác tài nguyên nước đã được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh theo Bảo lãnh Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực, thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và pháp luật về đầu tư.

5. Đối với công trình đã vận hành, Giấy phép được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì phải ghi rõ nguồn nước khai thác và ghi rõ ngày Giấy phép bắt đầu có hiệu lực để làm cơ sở xác

định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Điều 163. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định.

3. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được áp dụng một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép trừ trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này. Thời điểm áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 164. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = (1 + (K1 + K2 + K3)) * K4$$

Trong đó:

K1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K3 - Hệ số điều kiện khai thác.

K4: Hệ số khan hiếm về tài nguyên nước.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Hệ số khan hiếm về tài nguyên nước (K4) xác định căn cứ vào tình trạng khan hiếm của khu vực khai thác và có giá trị ≥ 1 .

6. Giá trị của hệ số được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 165. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 166. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này, với các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước, điều kiện khai thác, điều kiện khan hiếm, quy mô khai thác, thời gian khai thác, thời gian tính tiền, sản lượng khai thác, giá tính tiền, mức thu tiền; tổng tiền cấp quyền khai thác, phương án nộp tiền cấp quyền khai thác và kèm theo các tài liệu để chứng minh;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước;

c) Khi trình hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm trình dự thảo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày công trình bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gồm: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; bản sao giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Chủ giấy phép nộp 02 (hai) bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp; cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ kèm theo văn bản

giải thích rõ lý do;

d) Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

Điều 167. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E0) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác được hoặc phải ngừng khai thác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở số ngày công trình phải ngừng khai thác;

d) Công trình có bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở số lượng nước được bổ sung;

đ) Công trình khai thác nước cho phát điện thương mại vận hành theo hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối nguồn nước. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở sản lượng điện tăng thêm khi vận hành theo hệ thống hỗ trợ ra quyết định;

e) Công trình khai thác nước cho phát điện thương mại phải xả nước để tạo dung tích phòng lũ và xả bổ sung nước cho cấp nước hạ du trong mùa cạn ảnh hưởng đến việc hiệu quả phát điện. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở sản lượng điện bị ảnh hưởng;

e) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép. Mức điều chỉnh tăng không quá 20% so với số tiền còn lại phải nộp đã được phê duyệt trước đó, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép gửi văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có công trình (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); lấy ý kiến xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về thời gian công trình phải ngừng khai thác;

Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Nghị định này xem xét, quyết định việc điều chỉnh; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, thì cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thời gian lấy ý kiến xác nhận về thời gian công trình ngừng khai thác không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là giá tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Mức truy thu được tính trên cơ sở số ngày công trình khai thác trước ngày phê duyệt tiền cấp quyền;

b) Phát sinh mục đích khai thác, sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa

được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng nước khai thác thực tế cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp;

d) Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

4. Việc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép hoặc chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp. Mức hoàn trả được tính trên cơ sở số ngày còn lại của giấy phép đã được cấp khi bị thu hồi giấy phép, số tiền đã nộp và giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Trình tự, thủ tục truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện các trường hợp phải truy thu, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu;

b) Đối với trường hợp hoàn trả tiền cấp quyền, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi giấy phép hoặc Quyết định chấp thuận việc trả lại giấy phép, trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, xem xét và ra quyết định hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

c) Trong quá trình thẩm định việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cơ quan có thẩm quyền thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước xem xét việc yêu cầu không quá 01 (một) lần chủ giấy phép cung cấp các tài liệu minh chứng cụ thể làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, hoàn trả (nếu cần).

6. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quyết định việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thông báo số tiền truy thu, hoàn trả cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước và nêu rõ lý do phải truy thu, hoàn trả. Thời hạn nộp tiền truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

Điều 168. Thời hạn ra thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp tiền theo Thông báo của Cục thuế địa phương. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo đúng quy định về thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước.

2. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gửi 01 bản sao có chứng thực cho Cục Quản lý tài nguyên nước đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

Điều 169. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hàng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp liên một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của Nghị định này.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu, nộp về địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước. Đối với công trình khai thác tài nguyên nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 02 (hai) tỉnh trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng tỉnh trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên nước.

4. Việc quản lý, sử dụng, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; việc bố trí Ngân sách Nhà nước hàng năm được xem xét ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước dựa trên tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã thu.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép

Điều 170. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra thực hiện nhiệm vụ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

b) Ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn theo khung giá do Bộ Tài chính ban hành; ban hành giá để làm cơ sở tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.

Điều 171. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;

c) Đôn đốc, kiểm tra công tác tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở các địa phương;

d) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và việc nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương;

c) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) trước ngày 15 tháng 12.

3. Tổng cục thuế có trách nhiệm:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để tổng hợp.

4. Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 172. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục thuế địa phương đã gửi thông báo.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì chủ giấy phép phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

MỤC 2. DỊCH VỤ LIÊN QUAN VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 173. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Các tổ chức, cá nhân (quản lý, vận hành hồ chứa; cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức khác) quy định tại Điều... của Nghị định này (trong quy trình vận hành liên hồ chứa) được quyền lựa chọn tổ chức cung ứng và có nghĩa vụ chi trả cho dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa.

2. Đối tượng và điều kiện của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa:

- a) Có cơ sở vật chất, kỹ thuật, ngành nghề phù hợp;
- b) Có tư cách pháp nhân và nhân lực phù hợp (ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan)

3. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

Điều 174. Dịch vụ bổ sung nhân tạo nước dưới đất

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Đối tượng sử dụng/hưởng lợi dịch vụ bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
2. Đối tượng cung ứng và điều kiện của tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
3. Hình thức, cách thức chi trả dịch vụ;
4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

Điều 175. Dịch vụ cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm
2. Đối tượng và điều kiện của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm
3. Hình thức, cách thức chi trả dịch vụ;
4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

Điều 176. Dịch vụ tích trữ, điều tiết nguồn nước để phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ tích trữ, điều tiết nguồn nước để phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản
2. Đối tượng và điều kiện của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tích trữ, điều tiết nguồn nước để phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản
3. Hình thức, cách thức chi trả dịch vụ;
4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

Điều 177. Dịch vụ thẩm định, kiểm định hồ sơ, số liệu, tài liệu, bản đồ, bản vẽ, mô hình, cơ sở dữ liệu; thiết bị quan trắc, giám sát, thi công trong lĩnh vực tài nguyên nước

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ thẩm định, kiểm định hồ sơ, số liệu, tài liệu, bản đồ, bản vẽ, mô hình, cơ sở dữ liệu; thiết bị quan trắc, giám sát, thi công trong lĩnh vực tài nguyên nước.
2. Đối tượng, điều kiện của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thẩm định, kiểm định hồ sơ, số liệu, tài liệu, bản đồ, bản vẽ, mô hình, cơ sở dữ liệu; thiết bị quan trắc, giám sát, thi công trong lĩnh vực tài nguyên nước.
3. Hình thức, cách thức chi trả dịch vụ;
4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

MỤC 3. HẠCH TOÁN, ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ, XÃ HỘI HÓA TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 178. Hạch toán tài nguyên nước

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc thực hiện hạch toán tài nguyên nước.
2. Các loại giá trị của tài nguyên nước theo hệ thống hạch toán:
 - a) Giá trị của tài nguyên nước ở đầu kỳ hạch toán (theo loại hình tài nguyên nước, theo lưu vực sông...);
 - b) Giá trị tăng lên của tài nguyên nước do phát hiện mới, do tăng trưởng ở dạng tự nhiên, do đánh giá lại trong kỳ hạch toán;
 - c) Giá trị giảm đi trong kỳ do các nguyên nhân khác thác để sản xuất, tiêu dùng phân theo các hoạt động kinh tế dân sinh cụ thể; do tác động của tự nhiên làm giảm; do đánh giá lại;
 - d) Giá trị tài nguyên nước cuối kỳ hạch toán.

3. Quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc chủ trì, tổ chức hạch toán tài nguyên nước;

4. Quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tích hợp, công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trong hệ thống tài khoản của quốc gia.

5. Quy định trách nhiệm cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

Điều 179. Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ (cụ thể hóa các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ đã được quy định tại Điều 74 của Luật tài nguyên nước).

2. Quy định cụ thể các nội dung chính sách ưu đãi, hỗ trợ; điều kiện ưu đãi, hỗ trợ...

Điều 180. Xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước

Trong Điều này dự kiến quy định các nội dung chính sau:

1. Các hình thức xã hội hóa trong bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước, trữ nước.

2. Quy định cụ thể các nội dung liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt, xác nhận kết quả hoàn thành các nhiệm vụ, dự án, đề án xã hội hoá và bàn giao cho đơn vị sử dụng.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 181. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Điều 182. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 183. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

2. Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH, CẤP LẠI GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục II: MẪU GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục III: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục IV: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục V: MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục VI: YÊU CẦU ĐỐI VỚI PHẦN MỀM GIÁM SÁT VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN GIÁM SÁT

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục VII: YÊU CẦU VỀ HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁM SÁT

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục VIII: YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ/HỆ THỐNG NHẬN, TRUYỀN VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU TẠI CƠ SỞ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

Phụ lục IX : MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

PHỤ LỤC X: MẪU THÔNG BÁO NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

PHỤ LỤC XI: MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)

PHỤ LỤC XII. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị định số: ngày/...../2023 của Chính phủ)